

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PA số: 19/2025/PA-KTTDRTN

PHƯƠNG ÁN

Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1

Địa điểm: Khoảnh 6,7 tiểu khu 105; Khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2 tiểu khu 117; khoảnh 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảnh 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Diện tích: 54,96 ha

CHỦ RỪNG: CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TRÀM HƯƠNG

Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị phê duyệt phương án
- Phiếu thông tin khai thác lâm sản
- Phương án khai thác số 19/2025/PA-KTTDRTN
- Bản đồ phương án khai thác tận dụng.

NĂM 2025

Số: 707 /QĐ-SNNMT

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương (Phương án số 19/2025/PA-KTTDRTN)

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 30/05/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa.

Xét Đơn đề nghị của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương ngày 30/6/2025 về việc phê duyệt Phương án khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1; Văn bản số /KL-SD&PTR ngày tháng 6 năm 2025 của Chi cục Kiểm lâm Khánh Hòa .

CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP TRẦM HƯƠNG
Số: 6/TA
ĐẾN (EO) Ngày: 30.06.25
Chuyển: B.G.A.

Đ/c Đông
các phòng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương (Phương án số 19/2025/PA-KTTDRTN), với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Đối tượng khai thác: Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1.

2. Địa danh khai thác tận dụng: Khoảnh 6,7 tiểu khu 105; khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2 tiểu khu 117; khoảnh 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảnh 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa.

3. Diện tích khai thác tận dụng: 54,96 ha.

4. Sản lượng dự kiến khai thác:

- Sản lượng gỗ dự kiến khai thác: 1.635,608 m³; số lượng cây gỗ dự kiến khai thác: 7.096 cây.

- Sản lượng thực vật rừng ngoài gỗ dự kiến khai thác (loài cây: lồ ô): 42.340 cây.

5. Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển: theo Bản đồ thiết kế tại Phương án số 19/2025/PA-KTTDRTN.

6. Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng:

- Biện pháp bảo vệ rừng: Đơn vị được giao khai thác phải phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện khai thác tận dụng lâm sản đảm bảo theo đúng vị trí, ranh giới, diện tích Phương án khai thác đã được phê duyệt; trong quá trình khai thác không được tác động làm ảnh hưởng đến diện tích rừng nằm ngoài ranh giới Phương án khai thác. Chủ rừng tăng cường công tác kiểm tra giám sát khu vực khai thác, không để xảy ra tình trạng lấn, chiếm đất rừng sau khai thác.

- Biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng: Chấp hành đầy đủ các quy định về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trong quá trình khai thác. Khi phát hiện cháy rừng phải báo ngay đến các cơ quan có thẩm quyền và huy động lực lượng thực hiện các biện pháp chữa cháy rừng theo quy định.

(Chi tiết về địa danh, diện tích, sản lượng, các biện pháp cụ thể bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng theo Phương án số 19/2025/PA-KTTDRTN)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương:

- Thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật về quản lý sử dụng

tài sản công để tiến hành khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên theo Phương án khai thác đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; nộp các khoản thu vào ngân sách Nhà nước theo đúng quy định pháp luật.

- Bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1 sau khi hoàn thành việc khai thác tận dụng theo quy định pháp luật.

2. Chi cục Kiểm lâm:

Chi đạo Hạt Kiểm lâm Khánh Vĩnh theo dõi, kiểm tra, giám sát đơn vị được giao khai thác trong quá trình thực hiện khai thác tận dụng lâm sản theo nội dung Phương án khai thác đã được phê duyệt và tuân thủ các quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm Khánh Vĩnh; Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính;
- Ban Quản lý dự án 7 - Bộ NN và MT;
- BQLDA đầu tư và xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN

**Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1
(Phương án số: 19/2025/PA-KTTDRTN)**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường Khánh Hòa.

1. Thông tin chủ rừng:

- a) Tên chủ rừng: Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương.
- b) MSDN/MST: 4200436471.
- c) Địa chỉ chủ rừng: Thôn Bến Khế, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa.
- d) Số điện thoại: 0258 6501567; Email: lamnghieptramhuong@gmail.com.

2. Nội dung đề nghị phê duyệt: Phương án khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1.

3. Tài liệu gửi kèm:

- Bản sao Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 30/05/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa.

- Bản chính Phương án khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên (Phương án số: 19/2025/PA-KTTDRTN);

- Bản đồ phương án khai thác.

(Đơn đề nghị này thay thế Đơn đề nghị phê duyệt phương án khai thác tận dụng ngày 12/06/2025, phương án số 19/2025/PA-KTTDRTN)

Khánh Vĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2025



Lê Văn Trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

**Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1
(Phương án số: 19/2025/PA-KTTDRTN)**

I. Thông tin chủ rừng

1. Tên chủ rừng: Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương.
2. MSDN/MST: 4200436471.
3. Địa chỉ chủ rừng: Thôn Bến Khế, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa.
4. Số điện thoại: 0258 6501567; Địa chỉ Email: lamnghieptramhuong@gmail.com

II. Nội dung phương án

1. Căn cứ xây dựng phương án:

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017;
- Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, ngày 16/11/2018 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.
- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT, ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;
- Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 30/05/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa.

2. Đối tượng:

Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1.

3. Địa danh, diện tích khai thác:

- Địa danh: Khoảng 6,7 tiểu khu 105; Khoảng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảng 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảng 1, 2 tiểu khu 117; khoảng 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảng 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa.

- Tọa độ (kinh độ, vĩ độ): kinh độ từ (108° 52' 31,67" 12° 28' 23,552868") đến 108° 55' 16,6044"; 12° 27' 12,637728"). Vĩ độ từ (12° 25' 18,288984"; 108° 55' 5,3616") đến (12° 28' 26,224428"; 108° 53' 19,98276").

- Diện tích khai thác: **54,96** ha, chi tiết tại biểu sau:

STT	Xã	Địa danh			Diện tích (ha)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
*	Diện tích khai thác				54,96	
I	Khánh Bình				54,48	
		105			0,66	
1			6	1	0,21	
2			7	1	0,45	
		109			27,38	
			1		4,87	
3				1	1,71	
4				2	0,48	
5				3	0,13	
6				4	0,23	
7				5	2,32	
			2		8,30	
8				1	0,12	
9				2	0,90	
10				3	0,11	
11				4	3,97	
12				5	1,90	
13				6	0,40	
14				7	0,90	
			3		2,70	
15				1	1,15	
16				2	0,32	
17				3	0,26	
18				4	0,97	
19			4	1	1,50	
20			5	1	0,24	
			6		1,78	
21				1	0,06	
22				2	0,76	
23				3	0,51	
24				4	0,45	
			8		3,09	
25				1	0,37	
26				2	1,51	

STT	Xã	Địa danh			Diện tích (ha)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
27				3	1,21	
			9		4,90	
28				1	0,14	
29				2	0,26	
30				3	4,50	
		111			23,34	
			1		7,54	
31				1	0,59	
32				2	6,62	
33				3	0,33	
			3		2,67	
34				1	1,55	
35				2	1,12	
			4		9,73	
36				1	1,15	
37				2	7,33	
38				3	1,25	
			7		3,40	
39				1	3,05	
40				2	0,35	
		117			2,49	
			1		2,01	
41				1	1,59	
42				2	0,23	
43				3	0,19	
44			2	1	0,48	
		119			0,61	
45			4	1	0,61	
II	Khánh Hiệp				0,48	
		124			0,48	
46			3	1	0,48	

• **Ghi chú diện tích khai thác tận dụng:**

Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1 tại Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 30/05/2025 của UBND tỉnh là 57,92 ha. Lập phương án khai thác tận dụng tại hồ sơ này là **54,96** ha, còn lại diện tích 2,96 ha là diện tích rừng trồng Sao đen trồng năm 2002; đối tượng này được lập tại 02 phương án khác, lập theo quy định đối với gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng phòng hộ là rừng trồng, rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu.

4. Sản lượng dự kiến khai thác:

- Sản lượng gỗ dự kiến khai thác: 1.635,608 m³; số lượng cây gỗ dự kiến khai thác: 7.096 cây.

- Sản lượng thực vật rừng ngoài gỗ dự kiến khai thác (lồ ô): 42.340 cây.

(Chi tiết tại biểu 3, biểu 4, biểu 5 kèm theo phương án)

5. Dự kiến đường vận xuất, vận chuyển:

- Dự kiến đường vận xuất: đặc điểm khu khai thác tận dụng có nhiều khe suối, gộp đá, địa hình sườn dốc chia cắt phức tạp; diện tích nhỏ lẻ, manh mún, cách xa đường vận chuyển...không thể thực hiện loại hình vận xuất thủ công bốc vác với khối lượng lớn. Do đó cần thiết phải mở các tuyến đường vận xuất để tiếp cận cơ giới vào khu khai thác tận dụng.

Căn cứ điều kiện thực tế tại thực địa, phương án thiết kế mở 24 tuyến đường vận xuất với tổng chiều dài 7.947 m, bề rộng nền đường 4 m để phục vụ vận xuất gỗ bằng cơ giới từ khu khai thác ra bãi gom, đường vận chuyển.

- Đường vận chuyển: là các nhánh đường đất sẵn có trong phạm vi lòng hồ và đường vận hành của dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1.

(Chi tiết tại biểu 9, thể hiện trên bản đồ kèm theo phương án)

6. Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng:

- Thực hiện các giải pháp phòng cháy, chữa cháy rừng: Trong thời gian lưu trú, khai thác trong rừng: khu vực nhà tạm (nơi đóng lán trại) phải sạch thực bì, lá khô, dọn dẹp vệ sinh rác thải là bị nhựa, chai lọ thủy tinh, chai nhựa trong suốt, kính cận, kính lão...để tránh trường hợp hội tụ ánh sáng tự nhiên gây cháy. Sử dụng lửa, vật dụng tạo lửa an toàn: bếp củi nấu ăn xong phải dập tắt lửa hoàn toàn bằng nước, dập tắt tàn dư hút thuốc lá, không để quẹt ga, bình ga dưới ánh nắng trực tiếp. Có ít nhất 02 người làm nhiệm vụ canh gác trực tiếp phòng cháy rừng, bảo vệ rừng, sản phẩm khai thác.

- Quá trình khai thác: Cán bộ kỹ thuật Công ty chủ trì, phối hợp với Đội Bảo vệ & PTR số 01, giám sát các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng của đơn vị khai thác.

- Đơn vị, cá nhân trúng thầu khai thác hoặc đơn vị, cá nhân khai thác có nghĩa vụ khai thác đúng vị trí, ranh giới bàn giao, không được khai thác ra ngoài ranh giới thiết kế. Phải có phương án phòng cháy, chữa cháy và phương án huy động lực lượng chữa cháy trong quá trình khai thác tận dụng.

- Đội Bảo vệ & PTR số 1 - trực thuộc Công ty: chịu trách nhiệm giám sát chặt chẽ ranh giới khai thác tận dụng; chủ động phối hợp, nhắc nhở đơn vị khai thác thực hiện tốt các biện pháp phòng cháy, chữa cháy trong phạm vi khai thác và vùng giáp ranh với rừng và đất rừng của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương. Chủ động, kịp thời phát hiện, xử lý các nội dung phát sinh theo chức năng, nhiệm vụ được giao, báo cáo, tham mưu đề xuất các nội dung liên quan đến công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

7. Tài liệu kèm theo phương án:

- Bản sao Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 30/05/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa.
- Nội dung thiết kế khai thác; các bảng biểu thông tin khai thác (diện tích, chỉ tiêu lâm học, công khai thác).
- Bản đồ phương án khai thác.

Người lập



Hoàng Văn Nghị

ĐẠI DIỆN CHỦ RỪNG

Khánh Vĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC




Triệu Văn Minh

Phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền

.....

.....

....., ngày.....tháng..... năm 2025

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NỘI DUNG THIẾT KẾ KHAI THÁC

PHƯƠNG ÁN SỐ: 19/2025/PA-KTTDRTN

1. Thiết kế khai thác:

- Phát đường bao, ranh lô, đóng mốc lô và đánh dấu sơn khu thiết kế khai thác lâm sản.
- Đối với diện tích có cây gỗ, tiến hành đo đếm toàn bộ cây gỗ hiện có trong phạm vi thiết kế khai thác tận dụng; đối với diện tích có thực vật rừng ngoài gỗ (lồ ô), tiến hành lập ô tiêu chuẩn điển hình theo hướng dẫn tại TCVN 14204-2:2024, để thu thập số liệu điều tra về hiện trạng.
- Thực hiện thu thập các chỉ tiêu lâm học như: tên thông thường loài cây gỗ/thực vật rừng ngoài gỗ, đo đường kính thân cây tại vị trí cách gốc 1,3m; Đo chiều cao thân cây đến vị trí có đường kính 6 cm (đối với gỗ) hoặc chiều cao vút ngọn (đối với lồ ô); phân cấp phẩm chất. Từ các chỉ tiêu đo đếm được, tính toán chỉ tiêu sinh trưởng của từng cây, chỉ tiêu bình quân trên ha, chỉ tiêu bình quân của lô và của toàn bộ diện tích thiết kế.
- Khảo sát các tuyến đường vận xuất, vận chuyển; dự kiến bãi gom, bãi tập kết lâm sản. Thể hiện các tuyến đường trên bản đồ thiết kế khai thác.

2. Quy trình và công nghệ khai thác:

- Tiến hành luống phát dây leo, bụi rậm và thực bì trước khi khai thác nhằm tạo lối đi an toàn, kiểm soát tầm nhìn và phòng cháy chữa cháy rừng;
- Chặt hạ cây bằng cưa xăng (dao, rựa đối với lồ ô), theo đúng ranh giới, số lượng và chủng loại đã được thẩm định trong phương án;
- Ưu tiên khai thác các cây ngã đổ, nghiêng sát mặt đất trước, sau đó mới thực hiện hạ những cây còn lại theo thứ tự hợp lý để tránh hư hỏng gỗ;
- Những cây chết đứng, hư hỏng nhưng vẫn còn giá trị sử dụng sẽ được tận dụng làm củi; các cây không đạt tiêu chuẩn thương phẩm sẽ được thu dọn khỏi hiện trường để tránh nguy cơ cháy;
- Đối với sinh khối lồ ô, cần giám sát quá trình khai thác, phân loại theo cây cái/cây con, đảm bảo chỉ khai thác cây đủ tuổi (thường từ 2 năm trở lên), tránh tận thu non làm ảnh hưởng đến khả năng tái sinh. Tổ chức xử lý sinh khối thừa tại chỗ (chặt ngắn, gom đốt đúng quy định) nếu cần, nhằm đảm bảo thi công và an toàn cháy rừng;
- Thu gom gỗ bằng phương pháp thủ công hoặc cơ giới nhẹ, phù hợp điều kiện địa hình, vận chuyển về các điểm tập kết tạm trong rừng;
- Trung chuyển bằng cơ giới từ điểm gom đến bãi giao, đảm bảo giữ nguyên khối lượng và chất lượng gỗ;
- Vận chuyển ra khỏi khu vực bằng ô tô, đến nơi tiêu thụ theo đúng tuyến đường, trình tự đã được thiết kế.

3. Phương thức và kỹ thuật khai thác:

- Khai thác trắng trên toàn bộ diện tích thiết kế;
- Khai thác phải được giám sát bởi cán bộ kỹ thuật của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương;

- Phương pháp chặt hạ gỗ bằng cưa xăng, cưa sát gốc để đảm bảo tận dụng tối đa sản lượng gỗ;

- Khai thác theo kiểu “cuốn chiếu” khai thác xong lô này mới chuyển qua lô khác, cây nhỏ chặt hạ trước, cây lớn chặt hạ sau nhằm tránh cây lớn ngã đổ làm gãy, nứt tét cây nhỏ, lấy mặt bằng tại vị trí đã khai thác xong làm bãi gom nên không cần thiết kế bãi gom;

- Hạ cây phải mở miệng và cắt gáy, tránh hiện tượng rút râu tôm, nứt gốc, xơ xước dẫn đến hao hụt sản phẩm;

- Cắt khúc quy cách sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng, sau chặt hạ, cắt khúc tổ chức vận xuất ngay theo qui định. Đối với cây nguyên liệu giấy cần tổ chức bóc vỏ ở nơi có bóng mát để hạn chế hao hụt khối lượng. Phân loại, xếp đồng và tiêu thụ sản phẩm một cách nhanh nhất;

- Việc tổ chức các công đoạn khai thác phải đảm bảo các qui định về an toàn lao động và theo đúng trình tự khai thác như qui trình đã ban hành.

4. Công, ca máy chủ yếu khai thác, vận chuyển lâm sản:

- Công khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ:

+ Công khai thác gỗ:

.Công chặt hạ, cắt khúc: 372,92 công;

.Công vận xuất thủ công: 807,98 công.

+ Công khai thác thực vật rừng ngoài gỗ (lồ ô)

.Công chặt hạ, cắt khúc: 339,88 công;

.Công vận xuất thủ công: 93,55 công.

(Chi tiết tại Biểu 6.1 và 6.2 tính công khai thác, vận xuất gỗ)

- Công luống phát:

Diện tích luống phát: 274.800 m² (50% diện tích khai thác);

Tổng số công luống phát: 711,73 công.

(Chi tiết tại Biểu 7. Biểu tình công luống phát)

- Công, ca trung chuyển gỗ

Cự ly trung chuyển: 1,5 km;

Công trung chuyển: 56,88 công;

Ca máy trung chuyển: 28,44 ca;

Công bốc lên xe: 228,99 công;

Công dỡ xuống xe: 147,20 công.

(Chi tiết tại Biểu 8: Thống kê công, ca trung chuyển gỗ khai thác)

5. Dự kiến đường vận xuất, vận chuyển:

Dự kiến đường mở mới tổng với chiều dài: 7.947 m.

- Bề rộng nền đường: 4,0 m;

- Khối lượng tính toán: khoảng 9.550,400 m³ (với nền đào dày từ 0,2 ÷ 0,4 cm);

- Công, ca máy mở đường vận xuất, vận chuyển bằng máy ủi 110Cv:

. Nhân công: 231,09 công;

. Máy thi công: 40,50 ca.

(Chi tiết tại biểu 9: thể hiện trên bản đồ kèm theo phương án)

6. Nhiên liệu, vật tư khai thác lâm sản:

- Nhiên liệu : 5.087 kg.

- Xăng : 818 kg;

- Dầu Diesel : 4.269 kg;

- Dầu phụ (xăng - dầu 5%) : 254 kg;

- Vật tư:

Cáp ϕ 18 – 20 : 164 m

ϕ 20 – 22 : 245 m

- Sên cưa : 4 sợi.

(Chi tiết tại Biểu 10: Thống kê nhiên liệu, vật tư khai thác).

7. Công, ca khác

- Công khảo sát thiết kế khai thác: 768,76 công (Theo Quyết định số 20/2006/QĐ-BNN ngày 28/3/2006 của Bộ Nông nghiệp & PTNT, chi tiết tại biểu 10).

8. Các tài liệu kèm theo:

- Bản sao Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 30/05/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa.

- Các bảng biểu thông tin khai thác: Biểu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11.

- Bản đồ thiết kế tỷ lệ 1/5.000.

Khánh Vĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người lập



Hoàng Văn Nghị

BIỂU 1. THỐNG KÊ TỔNG DIỆN TÍCH

Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1

Địa điểm: Khoảnh 6,7 tiểu khu 105; Khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2 tiểu khu 117; khoảnh 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảnh 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

STT	Xã	Địa danh				Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			
A	Diện tích khai thác					54,96		
I	Khánh Bình					54,48		
		105				0,66		
1			6	1: 0,11ha; 2: 0,10ha.	1	0,21	TN	
2			7	1: 0,04ha; 2: 0,04ha; 3: 0,20ha; 4: 0,04ha; 5: 0,03ha; 7: 0,05ha; 8: 0,05ha.	1	0,45	TN	
		109				27,38		
			1			4,87		
3				6: 0,17ha; 7: 0,11ha; 8: 0,03ha; 9: 0,13ha; 13: 0,24ha; 14: 0,08ha; 17: 0,02ha; 18: 0,09ha; 24: 0,84ha.	1	1,71	HG	
4				21: 0,47ha; 22: 0,01ha.	2	0,48	HG	
5				5: 0,02ha; 15: 0,07ha; 16: 0,04ha.	3	0,13	TN	
6				20: 0,16ha; 23: 0,07ha.	4	0,23	TN	
7				28: 0,16ha; 29: 0,07ha.	5	2,32	TN	
			2			8,30		
8				3: 0,12ha.	1	0,12	HG	
9				5: 0,03ha; 6: 0,87ha.	2	0,90	HG	
10				11: 0,08ha; 12: 0,03ha.	3	0,11	HG	
11				19: 0,01ha; 27: 1,49ha; 28: 0,23ha; 29: 0,13ha; 33: 1,53ha; 34: 0,58ha.	4	3,97	19,27,28: TXK; 29,33,34: HG.	
12				1: 0,65ha; 2: 0,11ha; 4: 0,54ha; 7: 0,02ha; 8: 0,02ha; 9: 0,43ha; 10: 0,05ha; 13: 0,01ha; 14: 0,07ha.	5	1,90	TN	
13				17: 0,03ha; 18: 0,10ha; 21: 0,03ha; 22: 0,05ha; 23: 0,02ha; 24: 0,07ha; 25: 0,06ha; 26: 0,04ha.	6	0,40	TN	

STT	Xã	Địa danh				Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			
14				32: 0,15ha; 35: 0,14ha; 36: 0,01ha; 37: 0,47ha; 38: 0,13ha.	7	0,90	TN	
			3			2,70		
15				3: 0,42ha; 4: 0,73ha.	1	1,15	HG	
16				6: 0,02ha; 7: 0,01ha; 9: 0,29 ha.	2	0,32	TXB	
17				5: 0,24ha; 8: 0,02ha.	3	0,26	TN	
18				10: 0,02ha; 11: 0,11ha; 12: 0,49ha; 13: 0,35ha.	4	0,97	TN	
19			4	1: 0,03ha; 2: 0,01ha; 3: 0,23ha; 4: 0,01ha; 5: 0,04ha; 6: 0,19ha; 7: 0,99ha.	1	1,50	TN	
20			5	1: 0,16ha; 2: 0,08ha.	1	0,24	TN	
			6			1,78		
21				2: 0,06ha.	1	0,06	TXK	
22				4: 0,01ha; 7: 0,24ha; 8: 0,51 ha.	2	0,76	HG	
23				10: 0,15ha; 11: 0,36ha.	3	0,51	HG	
24				1: 0,02ha; 3: 0,02ha; 5: 0,05ha; 6: 0,06ha; 9: 0,18ha; 12: 0,05ha; 13: 0,07ha.	4	0,45	TN	
			8			3,09		
25				1: 0,15ha; 2: 0,22ha.	1	0,37	HG	
26				3: 0,32ha; 4: 0,81ha; 5: 0,29ha; 6: 0,08ha; 7: 0,01ha.	2	1,51	HG	
27				10: 0,05ha; 11: 0,02ha; 12: 0,21ha; 13: 0,10ha; 17: 0,47ha; 18: 0,20ha; 19: 0,06ha; 20: 0,10ha.	3	1,21	10-13: HG; 17-19: HG; 20: TXK.	
			9			4,90		
28				1: 0,04ha; 2: 0,10ha.	1	0,14	HG	
29				3: 0,11ha; 4: 0,15ha.	2	0,26	HG	
30				5: 0,86ha; 6: 2,72ha; 7: 0,29ha; 8: 0,20ha; 9: 0,09ha; 12: 0,06ha; 13: 0,28ha.	3	4,50	5,6: HG; 7-9: TXK; 12,13: TXB.	
		111				23,34		
			1			7,54		
31				1: 0,27ha; 2: 0,32ha.	1	0,59	TXK	

STT	Xã	Địa danh			Lô PA khai thác	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024				
32				3: 1,16ha; 4: 0,45ha; 5: 0,09ha; 6: 0,01ha; 7: 0,05ha; 10: 3,81ha; 11: 0,98ha; 13: 0,01ha; 14: 0,04ha; 15: 0,02ha.	2	6,62	3,4,7: HG; 5,6,10,11,13, 14,15: TXK.	
33				12: 0,03ha; 16: 0,13ha; 17: 0,17ha.	3	0,33	TN	
			3			2,67		
34				1: 1,48ha; 2: 0,07ha.	1	1,55	TXK	
35				3: 0,14ha; 4: 0,57ha; 5: 0,09ha; 6: 0,17ha; 7: 0,06ha; 8: 0,09ha.	2	1,12	4,5: HG; 3,6,7,8: TXK.	
			4			9,73		
36				1: 0,74ha; 2: 0,04ha; 3: 0,37ha.	1	1,15	TXK	
37				4: 0,10ha; 5: 0,08ha; 6: 6,27ha; 7: 0,88ha.	2	7,33	TXK	
38				8: 0,40ha; 9: 0,27ha; 10: 0,58ha.	3	1,25	TXK	
			7			3,40		
39				1: 0,33ha; 2: 1,30ha; 3: 0,03ha; 5: 0,01ha; 6: 0,81ha; 7: 0,06ha; 8: 0,02ha; 9: 0,09ha; 10: 0,27ha; 11: 0,13ha.	1	3,05	TXK	
40				12: 0,06ha; 13: 0,05ha; 14: 0,17ha; 15: 0,07ha.	2	0,35	TN	
		117				2,49		
			1			2,01		
41				1: 0,02ha; 4: 1,48ha; 5: 0,09ha.	1	1,59	TXK	
42				6: 0,09ha; 7: 0,14ha.	2	0,23	TXK	
43				12: 0,06ha; 13: 0,13ha.	3	0,19	TXK	
44			2	9: 0,10ha; 10: 0,38ha.	1	0,48	TXK	
		119				0,61		
45			4	1: 0,61ha.	1	0,61	TXK	
II	Khánh Hiệp					0,48		
		124				0,48		
46			3	2: 0,48ha.	1	0,48	TXK	

BIỂU 2. THỐNG KÊ DIỆN TÍCH THEO GỖ, THỰC VẬT RỪNG NGOÀI GỖ

Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1

Địa điểm: Khoảnh 6,7 tiểu khu 105; Khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2 tiểu khu 117; khoảnh 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảnh 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

STT	Xã	Địa danh				Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			
A	Diện tích khai thác gỗ					44,32		
I	Khánh Bình					43,84		
		109				18,08		
			1			2,19		
1				6: 0,17ha; 7: 0,11ha; 8: 0,03ha; 9: 0,13ha; 13: 0,24ha; 14: 0,08ha; 17: 0,02ha; 18: 0,09ha; 24: 0,84ha.	1	1,71	HG	
2				21: 0,47ha; 22: 0,01ha.	2	0,48	HG	
			2			5,10		
3				3: 0,12ha.	1	0,12	HG	
4				5: 0,03ha; 6: 0,87ha.	2	0,90	HG	
5				11: 0,08ha; 12: 0,03ha.	3	0,11	TXK	
6				19: 0,01ha; 27: 1,49ha; 28: 0,23ha; 29: 0,13ha; 33: 1,53ha; 34: 0,58ha.	4	3,97	19,27,28: TXK; 29,33,34: HG.	
			3			1,47		
7				3: 0,42ha; 4: 0,73ha.	1	1,15	HG	
8				6: 0,02ha; 7: 0,01ha; 9: 0,29 ha.	2	0,32	TXB	
			6			1,33		
9				2: 0,06ha.	1	0,06	TXK	
10				4: 0,01ha; 7: 0,24ha; 8: 0,51 ha.	2	0,76	4: TXK; 7,8: HG.	
11				10: 0,15ha; 11: 0,36ha.	3	0,51	HG	
			8			3,09		
12				1: 0,15ha; 2: 0,22ha.	1	0,37	HG	
13				3: 0,32ha; 4: 0,81ha; 5: 0,29ha; 6: 0,08ha; 7: 0,01ha.	2	1,51	HG	
14				10: 0,05ha; 11: 0,02ha; 12: 0,21ha; 13: 0,10ha; 17: 0,47ha; 18: 0,20ha; 19: 0,06ha; 20: 0,10ha.	3	1,21	10-13: HG; 17-19: HG; 20: TXK.	

STT	Xã	Địa danh				Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			
			9			4,90		
15				1: 0,04ha; 2: 0,10ha.	1	0,14	HG	
16				3: 0,11ha; 4: 0,15ha.	2	0,26	HG	
17				5: 0,86ha; 6: 2,72ha; 7: 0,29ha; 8: 0,20ha; 9: 0,09ha; 12: 0,06ha; 13: 0,28ha.	3	4,50	5,6: HG; 7-9: TXK; 12,13: TXB.	
		111				22,66		
			1			7,21		
18				1: 0,27ha; 2: 0,32ha.	1	0,59	TXK	
19				3: 1,16ha; 4: 0,45ha; 5: 0,09ha; 6: 0,01ha; 7: 0,05ha; 10: 3,81ha; 11: 0,98ha; 13: 0,01ha; 14: 0,04ha; 15: 0,02ha.	2	6,62	3,4,7: HG; 5,6,10,11,13,14,15: TXK.	
			3			2,67		
20				1: 1,48ha; 2: 0,07ha.	1	1,55	TXK	
21				3: 0,14ha; 4: 0,57ha; 5: 0,09ha; 6: 0,17ha; 7: 0,06ha; 8: 0,09ha.	2	1,12	4,5: HG; 3,6,7,8: TXK.	
			4			9,73		
22				1: 0,74ha; 2: 0,04ha; 3: 0,37ha.	1	1,15	TXK	
23				4: 0,10ha; 5: 0,08ha; 6: 6,27ha; 7: 0,88ha.	2	7,33	TXK	
24				8: 0,40ha; 9: 0,27ha; 10: 0,58ha.	3	1,25	TXK	
25			7	1: 0,33ha; 2: 1,30ha; 3: 0,03ha; 5: 0,01ha; 6: 0,81ha; 7: 0,06ha; 8: 0,02ha; 9: 0,09ha; 10: 0,27ha; 11: 0,13ha.	1	3,05	1,2,5,9,10: TXK; 3,6,7,8,11: TXB	
		117				2,49		
			1			2,01		
26				1: 0,02ha; 4: 1,48ha; 5: 0,09ha.	1	1,59	TXK	
27				6: 0,09ha; 7: 0,14ha.	2	0,23	TXK	
28				12: 0,06ha; 13: 0,13ha.	3	0,19	TXK	
29			2	9: 0,10ha; 10: 0,38ha.	1	0,48	TXK	
		119				0,61		
30			4	1: 0,61ha.	1	0,61	TXK	
II	Khánh Hiệp					0,48		
		124				0,48		
31			3	2: 0,48ha.	1	0,48	TXK	
B	Diện tích khai thác thực vật rừng ngoài gỗ					27,90		
		105				0,66		

STT	Xã	Địa danh			Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024			
1			6	1: 0,11ha; 2: 0,10ha.	1	0,21	TN
2			7	1: 0,04ha; 2: 0,04ha; 3: 0,20ha; 4: 0,04ha; 5: 0,03ha; 7: 0,05ha; 8: 0,05ha.	1	0,45	TN
		109				24,24	
			1			4,87	
3				6: 0,17ha; 7: 0,11ha; 8: 0,03ha; 9: 0,13ha; 13: 0,24ha; 14: 0,08ha; 17: 0,02ha; 18: 0,09ha; 24: 0,84ha.	1	1,71	HG
4				21: 0,47ha; 22: 0,01ha.	2	0,48	HG
5				5: 0,02ha; 15: 0,07ha; 16: 0,04ha.	3	0,13	TN
6				20: 0,16ha; 23: 0,07ha.	4	0,23	TN
7				28: 0,16ha; 29: 0,07ha.	5	2,32	TN
			2			6,57	
8				3: 0,12ha.	1	0,12	HG
9				5: 0,03ha; 6: 0,87ha.	2	0,90	HG
10				11: 0,08ha; 12: 0,03ha.	3	0,11	HG
11				29: 0,13ha; 33: 1,53ha; 34: 0,58ha.	4	2,24	HG
12				1: 0,65ha; 2: 0,11ha; 4: 0,54ha; 7: 0,02ha; 8: 0,02ha; 9: 0,43ha; 10: 0,05ha; 13: 0,01ha; 14: 0,07ha.	5	1,90	TN
13				17: 0,03ha; 18: 0,10ha; 21: 0,03ha; 22: 0,05ha; 23: 0,02ha; 24: 0,07ha; 25: 0,06ha; 26: 0,04ha.	6	0,40	TN
14				32: 0,15ha; 35: 0,14ha; 36: 0,01ha; 37: 0,47ha; 38: 0,13ha.	7	0,90	TN
			3			2,38	
15				3: 0,42ha; 4: 0,73ha.	1	1,15	HG
16				5: 0,24ha; 8: 0,02ha.	3	0,26	TN
17				10: 0,02ha; 11: 0,11ha; 12: 0,49ha; 13: 0,35ha.	4	0,97	TN

STT	Xã	Địa danh				Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			
18			4	1: 0,03ha; 2: 0,01ha; 3: 0,23ha; 4: 0,01ha; 5: 0,04ha; 6: 0,19ha; 7: 0,99ha.	1	1,50	TN	
19			5	1: 0,16ha; 2: 0,08ha.	1	0,24	TN	
			6			1,71		
20				7: 0,24ha; 8: 0,51ha.	2	0,75	HG	
21				10: 0,15ha; 11: 0,36ha.	3	0,51	HG	
22				1: 0,02ha; 3: 0,02ha; 5: 0,05ha; 6: 0,06ha; 9: 0,18ha; 12: 0,05ha; 13: 0,07ha.	4	0,45	TN	
			8			2,99		
23				1: 0,15ha; 2: 0,22ha.	1	0,37	HG	
24				3: 0,32ha; 4: 0,81ha; 5: 0,29ha; 6: 0,08ha; 7: 0,01ha.	2	1,51	HG	
25				10: 0,05ha; 11: 0,02ha; 12: 0,21ha; 13: 0,10ha; 17: 0,47ha; 18: 0,20ha; 19: 0,06ha.	3	1,11	HG	
			9			3,98		
26				1: 0,04ha; 2: 0,10ha.	1	0,14	HG	
27				3: 0,11ha; 4: 0,15ha.	2	0,26	HG	
28				5: 0,86ha; 6: 2,72ha.	3	3,58	HG	
		111				3,00		
			1			1,99		
29				3: 1,16ha; 4: 0,45ha; 7: 0,05ha.	2	1,66	HG	
30				12: 0,03ha; 16: 0,13ha; 17: 0,17ha.	3	0,33	TN	
31			3	4: 0,57ha; 5: 0,09ha.	2	0,66	HG	
32			7	12: 0,06ha; 13: 0,05ha; 14: 0,17ha; 15: 0,07ha.	2	0,35	TN	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU THÔNG TIN KHAI THÁC LÂM SẢN

1 Thông tin chung:

- Tên chủ rừng: Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương.
- MSDN/MST: 4200436471.
- Địa chỉ chủ rừng: Thôn Bến Khế, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa.
- Số điện thoại: 0258 6501567; Địa chỉ Email: lamnghieptramhuong@gmail.com.
- Địa danh khai thác: Khoảnh 6, 7 tiểu khu 105; khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2 tiểu khu 117; khoảnh 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảnh 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa.
- Diện tích khai thác: 54,96 ha; Thời gian khai thác: Năm 2025.
- Đối tượng khai thác: Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên.

2 Thông tin lâm sản khai thác:

Biểu 3

a) Đối với gỗ:

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên thông thường của cây gỗ	Số lượng (cây)	Đường kính trung bình (cm)	Chiều cao trung bình (m)	Khối lượng (m3)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác							
A	Tổng diện tích khai thác					44,32		7.096	18,1	17,33	1.635,608	
I	Khánh Bình					43,84		7.069	18,1	17,34	1.631,299	
		109				18,08		2.870	17,2	17,57	590,530	
			1			2,19		291	18,1	17,85	66,501	
1				6: 0,17ha; 7: 0,11ha; 8: 0,03ha; 9: 0,13ha; 13: 0,24ha; 14: 0,08ha; 17: 0,02ha; 18: 0,09ha; 24: 0,84ha.	1	1,71	Mít nài	1	23,0	18,00	0,337	
							Nhãn rừng	1	25,0	22,00	0,486	
							Re	1	12,0	16,00	0,081	
							Sp1	5	20,2	17,60	1,314	
							Sp2	48	17,4	17,67	10,671	
							Sp3	54	17,6	18,07	12,361	
							Trâm	11	15,6	18,00	1,814	
							Ươi	4	17,5	17,00	0,829	
							Bình linh lông	1	22,0	22,00	0,376	
							Dầu trà beng	4	14,0	17,25	0,535	
							Dẻ gai	19	18,5	17,68	4,796	
							Tô hạp	3	25,0	19,33	1,281	
2				21: 0,47ha; 22: 0,01ha.	2	0,48	Nhãn rừng	1	23,0	16,00	0,299	
							Re	1	25,0	21,00	0,464	
							Sp1	4	14,5	19,25	0,631	
							Sp2	44	18,7	17,95	10,447	
							Sp3	53	18,5	17,43	11,669	
							Trâm	10	18,9	16,90	2,259	
							Ươi	4	16,3	18,00	0,713	
							Bình linh lông	1	22,0	17,00	0,291	
							Dầu trà beng	4	16,5	19,50	0,836	
							Dẻ gai	17	18,4	18,29	4,011	

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên thông thường của cây gỗ	Số lượng (cây)	Đường kính trung bình (cm)	Chiều cao trung bình (m)	Khối lượng (m3)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác							
			2			5,10		806	16,6	17,48	151,655	
3				3: 0,12ha.	1	0,12	Cây	1	12,0	18,00	0,092	
							Nhọ nôi	1	11,0	15,00	0,064	
							Sp2	12	19,6	17,33	2,887	
							Sp3	14	15,2	18,64	2,376	
							Trâm	1	19,0	15,00	0,191	
4				5: 0,03ha; 6: 0,87ha.	2	0,90	Cây	2	17,0	20,50	0,427	
							Nhãn rừng	5	15,6	18,60	0,837	
							Nhọ nôi	6	15,7	17,50	0,961	
							Sp1	51	16,2	16,94	8,574	
							Sp2	55	16,2	17,02	9,090	
							Sp3	56	15,4	17,84	8,884	
							Trâm	11	16,0	17,27	1,722	
							Dẻ gai	1	13,0	17,00	0,102	
							Tung trắng	3	18,3	18,67	0,744	
5				11: 0,08ha; 12: 0,03ha.	3	0,11	Vùng	3	14,3	18,00	0,397	
							Cây	4	20,3	15,50	0,945	
							Sp1	3	18,0	20,67	0,721	
							Sp2	15	15,1	16,33	2,248	
							Sp3	11	15,5	17,73	1,788	
							Bình linh lông	1	19,0	20,00	0,255	
6				19: 0,01ha; 27: 1,49ha; 28: 0,23ha; 29: 0,13ha; 33: 1,53ha; 34: 0,58ha.	4	3,97	Dẻ gai	3	20,3	13,67	0,604	
							Cây	8	20,3	17,38	2,497	
							Mít nài	3	16,3	19,00	0,558	
							Nhọ nôi	1	30,0	18,00	0,573	
							Re	9	16,1	16,44	1,473	
							Sp2	192	16,4	17,79	36,066	
							Sp3	216	16,7	17,69	43,082	
							Thành ngạnh	19	16,4	17,58	3,485	
							Trâm	8	18,4	17,75	1,826	
							Bình linh lông	6	20,7	16,67	1,701	
							Dầu trà beng	2	19,5	16,50	0,454	
							Dẻ gai	72	17,2	16,68	14,239	
							Tô hạp	2	12,5	17,50	0,194	
7				3: 0,42ha; 4: 0,73ha.	1	1,15	Vùng	8	15,0	16,75	1,386	
							Sao đen	1	20,0	15,00	0,212	
								282	16,4	17,46	49,142	
							Cây	3	15,0	19,67	0,485	
							Mít nài	2	21,0	18,00	0,550	
							Re	3	19,0	16,67	0,621	
							Sp2	83	16,7	17,19	14,874	
							Sp3	99	16,1	17,35	16,671	
							Thành ngạnh	8	14,8	19,38	1,299	
							Trâm	3	11,7	19,00	0,276	
							Bình linh lông	2	17,5	17,50	0,414	
					Dẻ gai	23	17,1	17,91	4,442			
					Sao đen	2	16,0	14,50	0,292			

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên thông thường của cây gỗ	Số lượng (cây)	Đường kính trung bình (cm)	Chiều cao trung bình (m)	Khối lượng (m3)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác							
8				6: 0,02ha; 7: 0,01ha; 9: 0,29 ha.	2	0,32	Cây	4	16,8	14,50	0,580	
							Sp2	21	16,8	17,90	3,936	
							Sp3	21	15,2	17,33	3,156	
							Thành ngạnh	6	18,5	17,67	1,323	
							Bình linh lông	2	12,0	21,00	0,223	
			6			1,33		447	17,4	17,79	95,850	
9				2: 0,06ha.	1	0,06	Sp1	1	20,0	19,00	0,269	
							Sp2	2	15,5	14,50	0,261	
							Sp3	3	14,0	19,67	0,428	
							Thành ngạnh	3	18,7	18,00	0,659	
10				4: 0,01ha; 7: 0,24ha; 8: 0,51 ha.	2	0,76	Cây	7	14,3	18,86	0,974	
							Nhọ nổi	1	30,0	20,00	0,636	
							Re	3	20,0	15,67	0,862	
							Sp2	83	17,0	18,05	17,892	
							Sp3	89	17,8	17,08	19,482	
							Thành ngạnh	31	17,6	18,10	7,348	
							Trâm	3	20,7	17,33	0,840	
							Bình linh lông	8	18,5	17,50	2,044	
							Dẻ gai	29	18,0	18,62	7,473	
							Tô hạp	2	12,5	20,00	0,239	
11				10: 0,15ha; 11: 0,36ha.	3	0,51	Vùng	3	18,3	16,67	0,725	
							Cây	5	17,4	17,40	0,937	
							Re	2	23,5	17,00	0,660	
							Sp2	53	17,6	17,38	10,775	
							Sp3	60	17,4	17,90	12,356	
							Thành ngạnh	27	16,8	18,48	5,245	
							Trâm	23	16,2	18,17	4,127	
							Bình linh lông	8	16,8	18,00	1,435	
			8			3,09		416	19,3	17,49	107,055	
12				1: 0,15ha; 2: 0,22ha.	1	0,37	Vùng	1	18,0	16,00	0,183	
							Cây	3	19,0	18,00	0,703	
							Sp1	14	19,7	17,36	3,680	
							Sp2	21	16,7	17,33	4,190	
							Sp3	25	20,7	17,32	7,666	
							Thành ngạnh	10	18,9	18,30	2,612	
							Trâm	7	22,1	16,57	2,211	
							Bình linh lông	2	30,0	15,00	0,954	
13				3: 0,32ha; 4: 0,81ha; 5: 0,29ha; 6: 0,08ha; 7: 0,01ha.	2	1,51	Búra núi	1	20,0	18,00	0,254	
							Cây	9	20,7	15,78	2,759	
							Sp1	32	21,9	17,00	10,234	
							Sp2	49	22,7	18,00	17,021	
							Sp3	59	21,8	18,03	19,083	
							Thành ngạnh	23	21,2	17,43	6,968	
							Trâm	14	26,6	17,36	6,089	
							Bình linh lông	6	22,7	15,17	1,936	
							Búra núi	2	22,5	19,50	0,718	

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên thông thường của cây gỗ	Số lượng (cây)	Đường kính trung bình (cm)	Chiều cao trung bình (m)	Khối lượng (m3)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác							
14				10: 0,05ha; 11: 0,02ha; 12: 0,21ha; 13: 0,10ha; 17: 0,47ha; 18: 0,20ha; 19: 0,06ha; 20: 0,10ha.	3	1,21	Nhãn rừng	2	15,5	21,50	0,388	
							Nhọ nổi	4	14,5	19,25	0,562	
							Re	2	18,0	17,00	0,394	
							Sp1	5	13,4	18,20	0,600	
							Sp2	46	15,0	17,28	6,582	
							Sp3	52	15,1	17,33	7,481	
							Thành ngạnh	16	14,9	17,63	2,330	
							Trâm	4	13,5	17,25	0,443	
							Bình linh lông	3	17,7	17,67	0,573	
							Búra núi	3	15,0	15,67	0,403	
							Mồ lá nhỏ	2	13,0	19,00	0,221	
			9			4,90		628	16,6	17,50	120,327	
15				1: 0,04ha; 2: 0,10ha.	1	0,14	Sp2	10	15,0	17,40	1,401	
							Sp3	10	15,7	16,40	1,478	
							Thành ngạnh	2	17,0	16,00	0,345	
							Bình linh lông	1	20,0	18,00	0,254	
							Búra núi	4	17,5	17,75	0,814	
16				3: 0,11ha; 4: 0,15ha.	2	0,26	Cám	2	14,0	19,00	0,269	
							Sp1	1	15,0	22,00	0,175	
							Sp2	13	17,3	18,62	2,634	
							Sp3	5	15,2	18,80	0,789	
							Thành ngạnh	2	16,5	16,50	0,378	
							Bình linh lông	3	15,7	13,67	0,360	
							Dẻ xanh	3	20,0	16,00	0,700	
							Búra núi	3	17,3	18,67	0,575	
							Gáo	4	15,3	17,25	0,559	
17				5: 0,86ha; 6: 2,72ha; 7: 0,29ha; 8: 0,20ha; 9: 0,09ha; 12: 0,06ha; 13: 0,28ha.	3	4,50	Cây	8	20,1	18,00	2,538	
							Huỳnh	8	25,5	17,13	3,608	
							Mít nài	3	16,7	16,00	0,456	
							Nhọ nổi	2	18,5	16,50	0,508	
							Re	9	14,8	17,44	1,270	
							Sp2	195	16,7	17,84	38,394	
							Sp3	213	16,1	17,31	37,803	
							Thành ngạnh	21	13,4	17,05	2,455	
							Trâm	8	13,5	17,38	0,887	
							Bình linh lông	6	16,7	16,17	1,099	
							Dầu trà beng	2	25,0	17,50	0,803	
							Dẻ gai	79	18,3	17,37	17,926	
							Tô hạp	2	10,5	17,00	0,131	
							Vùng	8	14,8	18,75	1,177	
							Sao đen	1	27,0	21,00	0,541	
		111				22,66		3.362	18,5	17,41	830,899	
			1			7,21		612	18,6	17,39	149,834	

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên thông thường của cây gỗ	Số lượng (cây)	Đường kính trung bình (cm)	Chiều cao trung bình (m)	Khối lượng (m3)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác							
18				1: 0,27ha; 2: 0,32ha.	1	0,59	Mít nài	2	18,5	19,50	0,529	
							Mò cua	2	19,5	16,00	0,431	
							Nhãn rừng	3	14,7	17,67	0,403	
							Nhọ nổi	5	14,4	16,40	0,727	
							Sp1	2	16,0	16,50	0,340	
							Sp2	70	15,4	16,79	10,802	
							Sp3	72	15,8	17,49	12,112	
							Thành ngạnh	18	15,1	17,28	2,610	
							Trâm	3	17,7	17,67	0,588	
							Bình linh lông	3	14,0	19,33	0,471	
							Dẻ xanh	1	13,0	13,00	0,078	
							Dẻ gai	3	18,3	19,67	0,708	
19				3: 1,16ha; 4: 0,45ha; 5: 0,09ha; 6: 0,01ha; 7: 0,05ha; 10: 3,81ha; 11: 0,98ha; 13: 0,01ha; 14: 0,04ha; 15: 0,02ha.	2	6,62	Băng lằng	1	13,0	15,00	0,090	
							Lim xẹt	7	21,4	17,86	2,175	
							Mít nài	2	30,0	18,00	1,145	
							Mò cua	2	13,5	20,00	0,289	
							Nhãn rừng	2	27,5	20,50	1,347	
							Re	13	23,1	16,46	4,258	
							Sp1	8	25,5	16,63	3,409	
							Sp2	146	19,2	17,32	37,453	
							Sp3	151	19,7	17,49	42,216	
							Thành ngạnh	1	18,0	22,00	0,252	
							Trâm	23	19,9	17,17	6,340	
							Ưoi	2	16,0	18,00	0,340	
							Bình linh lông	1	20,0	19,00	0,269	
							Chò xốt	1	30,0	20,00	0,636	
							Dầu trà beng	9	18,6	17,22	2,067	
							Dẻ gai	58	20,2	17,88	17,641	
							Mò lá nhỏ	1	13,0	18,00	0,108	
			3			2,67		250	18,3	17,48	57,083	
20				1: 1,48ha; 2: 0,07ha.	1	1,55	Băng lằng	2	17,0	18,00	0,481	
							Nhãn rừng	1	12,0	14,00	0,071	
							Re	1	18,0	21,00	0,240	
							Sp1	1	15,0	13,00	0,103	
							Sp2	29	17,1	18,41	6,197	
							Sp3	43	16,5	17,40	8,069	
							Trâm	8	16,0	17,25	1,276	
							Ưoi	4	19,3	16,25	0,877	
							Dầu trà beng	2	15,5	18,50	0,372	
							Dẻ gai	10	17,7	17,00	2,095	
21				3: 0,14ha; 4: 0,57ha; 5: 0,09ha; 6: 0,17ha; 7: 0,06ha; 8: 0,09ha.	2	1,12	Mít nài	2	14,5	16,50	0,278	
							Nhãn rừng	3	24,0	16,67	1,137	
							Nhọ nổi	3	20,3	18,67	0,805	
							Sp2	56	20,2	16,68	14,533	
							Sp3	37	18,9	17,73	9,087	
							Thành ngạnh	16	18,1	18,31	3,659	
							Bình linh lông	18	18,5	17,72	4,322	
							Bứa núi	12	18,8	18,17	3,107	
							Dẻ gai	2	18,0	17,50	0,374	

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên thông thường của cây gỗ	Số lượng (cây)	Đường kính trung bình (cm)	Chiều cao trung bình (m)	Khối lượng (m3)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác							
			4			9,73		1.813	18,0	17,43	432,751	
22				1: 0,74ha; 2: 0,04ha; 3: 0,37ha.	1	1,15	Băng lằng	5	19,0	15,20	1,039	
							Cây	3	24,0	21,00	1,376	
							Mít nài	9	18,2	17,11	2,002	
							Mò cua	1	25,0	16,00	0,353	
							Sp1	29	16,6	16,52	5,200	
							Sp2	115	19,0	17,20	30,043	
							Sp3	168	19,4	17,42	46,622	
							Thành ngạnh	4	18,3	19,00	0,966	
							Trâm	25	19,2	16,64	6,197	
							Dầu trà beng	1	40,0	18,00	1,018	
							Dẻ gai	86	20,7	17,70	28,367	
23				4: 0,10ha; 5: 0,08ha; 6: 6,27ha; 7: 0,88ha.	2	7,33	Băng lằng	5	13,0	17,80	0,550	
							Cây	6	21,2	16,33	1,892	
							Mít nài	3	14,7	15,00	0,373	
							Re	7	16,7	18,14	1,464	
							Sp1	57	18,3	17,26	14,392	
							Sp2	329	16,3	17,38	61,576	
							Sp3	414	16,5	17,34	77,144	
							Thành ngạnh	112	17,2	17,62	24,203	
							Trâm	14	13,9	17,93	1,759	
							Bình linh lông	19	20,4	17,16	5,762	
							Bời lời xanh	1	10,0	14,00	0,049	
							Gáo vàng	1	60,0	20,00	2,545	
							Dẻ gai	92	19,1	17,20	22,714	
							Tung trắng	14	35,5	18,36	14,037	
							Vùng	10	15,8	18,10	1,768	
							Sao đen	1	30,0	21,00	0,668	
							Mò lá nhỏ	1	14,0	18,00	0,125	
24				8: 0,40ha; 9: 0,27ha; 10: 0,58ha.	3	1,25	Băng lằng	3	21,7	19,00	0,942	
							Mít nài	7	27,6	17,14	3,285	
							Mò cua	1	12,0	22,00	0,112	
							Re	10	22,7	17,20	4,462	
							Sp1	10	24,8	17,60	4,171	
							Sp2	20	15,0	17,30	3,577	
							Sp3	198	19,2	17,76	53,269	
							Thành ngạnh	1	22,0	18,00	0,308	
							Trâm	6	16,3	17,67	1,314	
							Bời lời xanh	1	15,0	18,00	0,143	
							Búra núi	1	10,0	21,00	0,074	
							Chang chang	2	24,0	19,50	0,797	
							Dầu trà beng	1	30,0	13,00	0,414	
							Dẻ gai	12	18,5	18,42	3,328	
							Tô hạp	3	16,7	17,67	0,557	
							Keo lá tràm	1	23,0	22,00	0,411	
							Sao đen	1	40,0	21,00	1,188	
							Lộc vùng lá to	3	10,0	18,33	0,195	
			7			3,05		687	19,7	17,35	191,231	

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên thông thường của cây gỗ	Số lượng (cây)	Đường kính trung bình (cm)	Chiều cao trung bình (m)	Khối lượng (m3)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác							
25				1: 0,33ha; 2: 1,30ha; 3: 0,03ha; 5: 0,01ha; 6: 0,81ha; 7: 0,06ha; 8: 0,02ha; 9: 0,09ha; 10: 0,27ha; 11: 0,13ha.	1	3,05	Bằng lăng	16	20,4	18,31	4,785	
							Lim xẹt	5	23,0	17,00	1,542	
							Mít nài	4	18,3	18,00	0,847	
							Mò cua	1	12,0	15,00	0,076	
							Nhọ nôi	4	20,8	18,50	1,129	
							Re	20	20,3	17,25	5,814	
							Sến mủ	5	20,4	16,80	1,379	
							Sp1	80	18,7	17,49	19,662	
							Sp2	19	17,9	18,05	4,060	
							Sp3	333	19,1	17,49	88,221	
							Thành ngạnh	19	13,6	16,37	2,258	
							Thị rừng	10	14,8	18,00	1,503	
							Trâm	21	20,2	16,95	6,212	
							Ưoi	3	19,3	16,33	0,690	
							Bình linh lông	1	12,0	15,00	0,076	
							Bứa núi	2	20,0	20,50	0,609	
							Cồng chim	5	26,2	15,80	1,930	
							Chang chang	5	25,6	17,80	2,988	
							Chò xốt	1	30,0	15,00	0,477	
							Dầu trà beng	2	33,5	16,00	2,097	
							Dẻ gai	102	22,9	17,05	37,427	
							Tô hạp	23	20,5	16,22	5,969	
							Vùng	1	25,0	20,00	0,442	
							Sao đen	5	18,0	17,40	1,038	
		117				2,49		656	19,9	16,12	172,697	
			1			2,01		625	20,2	16,07	167,726	
26				1: 0,02ha; 4: 1,48ha; 5: 0,09ha.	1	1,59	Bằng lăng	9	23,1	19,56	3,352	
							Mít nài	11	19,7	17,45	2,865	
							Mò cua	1	30,0	18,00	0,573	
							Re	17	23,4	16,65	5,840	
							Sến mủ	3	17,7	19,33	0,683	
							Sp1	10	19,1	18,90	2,713	
							Sp2	33	21,3	16,88	9,830	
							Sp3	315	20,4	17,34	90,826	
							Thành ngạnh	2	14,0	13,50	0,189	
							Trâm	15	20,7	17,20	4,176	
							Bời lời xanh	1	19,0	19,00	0,242	
							Bứa núi	2	26,0	16,00	0,753	
							Chang chang	5	24,4	17,00	1,822	
							Dầu trà beng	1	19,0	14,00	0,179	
							Dẻ gai	37	21,9	17,43	12,490	
							Tô hạp	7	21,6	15,14	2,251	
							Keo lá tràm	1	10,0	10,00	0,035	
							Sao đen	4	19,0	18,00	0,965	
							Lộc vùng lá to	3	17,7	18,67	0,621	

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên thông thường của cây gỗ	Số lượng (cây)	Đường kính trung bình (cm)	Chiều cao trung bình (m)	Khối lượng (m3)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác							
27				6: 0,09ha; 7: 0,14ha.	2	0,23	Lim xẹt	1	17,0	13,00	0,133	
							Mít nài	1	30,0	15,00	0,477	
							Re	3	20,0	13,00	0,552	
							Sp1	20	22,7	11,90	5,744	
							Sp2	7	22,0	12,57	1,628	
							Sp3	76	16,3	10,55	9,361	
							Thị rừng	1	13,0	12,00	0,072	
							Trâm	1	12,0	8,00	0,041	
							Cồng chim	3	14,7	9,67	0,248	
							Dầu trà beng	1	15,0	10,00	0,080	
							Dẻ gai	6	18,5	11,17	0,888	
							Ké	1	45,0	13,00	0,930	
							Kiên kiên	1	25,0	20,00	0,442	
28				12: 0,06ha; 13: 0,13ha.	3	0,19	Sp1	2	25,0	14,00	0,618	
							Sp2	7	21,7	16,29	2,565	
							Sp3	13	17,4	16,95	2,620	
							Ưoi	1	20,0	16,00	0,226	
							Bình linh lông	2	22,5	16,50	0,585	
							Keo lá tràm	1	14,0	16,00	0,111	
			2			0,48		31	15,6	17,13	4,971	
29				9: 0,10ha; 10: 0,38ha.	1	0,48	Sp1	2	18,5	19,00	0,454	
							Sp2	7	17,1	16,71	1,299	
							Sp3	18	14,8	16,72	2,574	
							Ưoi	1	10,0	19,00	0,067	
							Bình linh lông	2	19,0	18,50	0,480	
							Keo lá tràm	1	12,0	19,00	0,097	
		119				0,61		181	16,9	16,61	37,173	
			4			0,61		181	16,9	16,61	37,173	
30				1: 0,61ha.	1	0,61	Cây	4	42,5	16,00	4,140	
							Mít nài	1	30,0	21,00	0,668	
							Mò cua	2	15,0	20,00	0,354	
							Re	1	12,0	14,00	0,071	
							Sến mủ	1	11,0	22,00	0,094	
							Sò đo	5	24,0	17,20	2,095	
							Sp1	2	17,0	12,50	0,260	
							Sp2	11	20,0	16,45	2,993	
							Sp3	94	15,9	16,41	16,319	
							Thành ngạnh	3	14,0	14,00	0,321	
							Trâm	5	16,0	15,40	1,205	
							Ưoi	3	15,0	13,33	0,373	
							Bình linh lông	1	30,0	16,00	0,509	
							Bứa núi	1	30,0	22,00	0,700	
							Gáo	1	14,0	17,00	0,118	
							Dẻ gai	7	15,6	15,00	1,072	
							Keo lá tràm	2	12,0	15,50	0,158	
							Sao đen	37	15,3	17,86	5,723	

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên thông thường của cây gỗ	Số lượng (cây)	Đường kính trung bình (cm)	Chiều cao trung bình (m)	Khối lượng (m3)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác							
II	Khánh Hiệp					0,48		27	15,8	17,04	4,309	
		124				0,48		27	15,8	17,04	4,309	
			3			0,48		27	15,8	17,04	4,309	
31				2: 0,48ha.	1	0,48	Mò cua	1	12,0	17,00	0,087	
							Sp1	2	13,5	20,00	0,281	
							Sp2	5	15,0	15,60	0,644	
							Sp3	13	14,8	17,31	1,829	
							Thành ngành	4	19,3	17,00	0,952	
							Keo lá trăm	2	21,0	16,00	0,516	

b) Đối với thực vật rừng ngoài gỗ

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên lâm sản		Số lượng (cây/ha)	Số lượng (cây/lô)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác		Tên thông thường	Tên khoa học			
T	Khánh Bình					27,90			1.518	42.340	
		105				0,66			2.317	1.529	
1			6	1: 0,11ha; 2: 0,10ha.	1	0,21	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	2.224	467	
2			7	1: 0,04ha; 2: 0,04ha; 3: 0,20ha; 4: 0,04ha; 5: 0,03ha; 7: 0,05ha; 8: 0,05ha.	1	0,45	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	2.360	1.062	
		109				24,24			1.525	36.962	
			1			4,87			1.802	8.777	
3				6: 0,17ha; 7: 0,11ha; 8: 0,03ha; 9: 0,13ha; 13: 0,24ha; 14: 0,08ha; 17: 0,02ha; 18: 0,09ha; 24: 0,84ha.	1	1,71	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	1.207	2.064	
4				21: 0,47ha; 22: 0,01ha.	2	0,48	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	1.035	497	
5				5: 0,02ha; 15: 0,07ha; 16: 0,04ha.	3	0,13	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	2.869	373	
6				20: 0,16ha; 23: 0,07ha.	4	0,23	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	2.274	523	
7				28: 0,16ha; 29: 0,07ha.	5	2,32	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	2.293	5.320	
			2			6,57			1.609	10.571	
8				3: 0,12ha.	1	0,12	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	1.008	121	
9				5: 0,03ha; 6: 0,87ha.	2	0,90	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	947	852	
10				11: 0,08ha; 12: 0,03ha.	3	0,11	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	973	107	
11				29: 0,13ha; 33: 1,53ha; 34: 0,58ha.	4	2,24	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	1.086	2.433	

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên lâm sản		Số lượng (cây/ha)	Số lượng (cây/lô)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác		Tên thông thường	Tên khoa học			
12				1: 0,65ha; 2: 0,11ha; 4: 0,54ha; 7: 0,02ha; 8: 0,02ha; 9: 0,43ha; 10: 0,05ha; 13: 0,01ha; 14: 0,07ha.	5	1,90	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	2.187	4.155	
13				17: 0,03ha; 18: 0,10ha; 21: 0,03ha; 22: 0,05ha; 23: 0,02ha; 24: 0,07ha; 25: 0,06ha; 26: 0,04ha.	6	0,40	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	2.293	917	
14				32: 0,15ha; 35: 0,14ha; 36: 0,01ha; 37: 0,47ha; 38: 0,13ha.	7	0,90	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	2.207	1.986	
			3			2,38			1.768	4.207	
15				3: 0,42ha; 4: 0,73ha.	1	1,15	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	1.187	1.365	
16				5: 0,24ha; 8: 0,02ha.	3	0,26	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	2.996	779	
17				10: 0,02ha; 11: 0,11ha; 12: 0,49ha; 13: 0,35ha.	4	0,97	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	2.127	2.063	
18			4	1: 0,03ha; 2: 0,01ha; 3: 0,23ha; 4: 0,01ha; 5: 0,04ha; 6: 0,19ha; 7: 0,99ha.	1	1,50	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	2.240	3.360	
19			5	1: 0,16ha; 2: 0,08ha.	1	0,24	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	2.204	529	
			6			1,71			1.295	2.214	

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên lâm sản		Số lượng (cây/ha)	Số lượng (cây/lô)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác		Tên thông thường	Tên khoa học			
20				7: 0,24ha; 8: 0,51ha.	2	0,75	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	980	735	
21				10: 0,15ha; 11: 0,36ha.	3	0,51	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	900	459	
22				1: 0,02ha; 3: 0,02ha; 5: 0,05ha; 6: 0,06ha; 9: 0,18ha; 12: 0,05ha; 13: 0,07ha.	4	0,45	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	2.267	1.020	
			8			2,99			1.032	3.086	
23				1: 0,15ha; 2: 0,22ha.	1	0,37	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	927	343	
24				3: 0,32ha; 4: 0,81ha; 5: 0,29ha; 6: 0,08ha; 7: 0,01ha.	2	1,51	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	1.007	1.521	
25				10: 0,05ha; 11: 0,02ha; 12: 0,21ha; 13: 0,10ha; 17: 0,47ha; 18: 0,20ha; 19: 0,06ha.	3	1,11	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	1.101	1.222	
			9			3,98			1.060	4.218	
26				1: 0,04ha; 2: 0,10ha.	1	0,14	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	1.014	142	
27				3: 0,11ha; 4: 0,15ha.	2	0,26	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	1.081	281	
28				5: 0,86ha; 6: 2,72ha.	3	3,58	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	1.060	3.795	
		111				3,00			1.283	3.849	
			1			1,99			1.198	2.384	
29				3: 1,16ha; 4: 0,45ha; 7: 0,05ha.	2	1,66	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	986	1.637	
30				12: 0,03ha; 16: 0,13ha; 17: 0,17ha.	3	0,33	Lồ ô	Bambusa balcooa Roxb.	2.264	747	

BIỂU 4: BIỂU THÔNG KÊ SẢN LƯỢNG KHAI THÁC GỖ

Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò I

Địa điểm: Khoảnh 6,7 tiểu khu 105; Khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2 tiểu khu 117; khoảnh 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảnh 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Biểu 4

TT	Xã	Địa danh				Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng gỗ (m3)	PHÂN LOẠI SẢN PHẨM (m3)														Ghi chú		
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			Phân theo nhóm								Phân theo cấp kính								
								1	2	3	4	5	6	7	8	D<25		25-34		35-49			D≥50	
																Số cây	SL(m3)	Số cây	SL(m3)	Số cây	SL(m3)		Số cây	SL(m3)
A	Tổng diện tích khai thác					44,32	1.635,608	14,677	2,156	304,110	194,295	25,490	413,277	666,822	14,781	5.771	911,130	1.139	529,476	169	161,604	17	33,398	
1	Khánh Bình					43,84	1.631,299	14,677	2,156	303,158	193,498	25,403	412,633	664,993	14,781	5.745	907,174	1.138	529,123	169	161,604	17	33,398	
		109				18,08	590,530	4,653		97,193	65,324	7,689	208,374	206,553	0,744	2.507	409,467	329	149,013	34	32,050			
			1			2,19	66,501			10,723	8,303	2,327	21,118	24,030		251	46,572	35	14,783	5	5,146			
1				6: 0,17ha; 7: 0,11ha; 8: 0,03ha; 9: 0,13ha; 13: 0,24ha; 14: 0,08ha; 17: 0,02ha; 18: 0,09ha; 24: 0,84ha.	1	1,71	34,881			5,412	5,122	1,315	10,671	12,361		122	18,907	25	10,828	5	5,146			
2				21: 0,47ha; 22: 0,01ha.	2	0,48	31,620			5,311	3,181	1,012	10,447	11,669		129	27,665	10	3,955					
			2			5,10	151,655	0,212		20,357	15,742	2,620	55,850	56,130	0,744	722	110,312	76	34,090	8	7,253			
3				3: 0,12ha.	1	0,12	5,610				0,191		3,043	2,376		27	4,837	2	0,773					
4				5: 0,03ha; 6: 0,87ha.	2	0,90	31,738			0,102	10,296	1,234	10,478	8,884	0,744	193	31,738							
5				11: 0,08ha; 12: 0,03ha.	3	0,11	6,561			0,604	0,976		3,193	1,788		37	6,561							
6				19: 0,01ha; 27: 1,49ha; 28: 0,23ha; 29: 0,13ha; 33: 1,53ha; 34: 0,58ha.	4	3,97	107,746	0,212		19,651	4,279	1,386	39,136	43,082		465	67,176	74	33,317	8	7,253			
			3			1,47	49,142	0,292		7,685	1,463		19,875	19,827		282	49,142							
7				3: 0,42ha; 4: 0,73ha.	1	1,15	39,924	0,292		6,362	1,240		15,359	16,671		228	39,924							
8				6: 0,02ha; 7: 0,01ha; 9: 0,29 ha.	2	0,32	9,218			1,323	0,223		4,516	3,156		54	9,218							
			6			1,33	95,850			22,247	8,954	0,908	31,475	32,266		384	62,944	58	27,377	5	5,529			
9				2: 0,06ha.	1	0,06	1,617			0,659	0,269		0,261	0,428		9	1,617							
10				4: 0,01ha; 7: 0,24ha; 8: 0,51 ha.	2	0,76	58,515			15,683	3,123	0,725	19,502	19,482		203	28,304	51	24,682	5	5,529			

TT	Xã	Địa danh			Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng gỗ (m3)	PHÂN LOẠI SẢN PHẨM (m3)														Ghi chú			
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024			Lô PA khai thác	Phân theo nhóm								Phân theo cấp kính								
								1	2	3	4	5	6	7	8	D<25		25-34		35-49		D≥50		
																Số cây	SL(m3)	Số cây	SL(m3)	Số cây		SL(m3)	Số cây	SL(m3)
11				10: 0,15ha; 11: 0,36ha.	3	0,51	35,718			5,905	5,562	0,183	11,712	12,356		172	33,023	7	2,695					
			8			3,09	107,055			12,304	26,941	0,388	33,192	34,230		322	60,841	86	39,274	8	6,940			
12				1: 0,15ha; 2: 0,22ha.	1	0,37	22,270			2,612	6,845		5,147	7,666		57	8,606	22	9,974	4	3,690			
13				3: 0,32ha; 4: 0,81ha; 5: 0,29ha; 6: 0,08ha; 7: 0,01ha.	2	1,51	64,808			6,968	18,259		20,498	19,083		126	32,258	64	29,300	4	3,250			
14				10: 0,05ha; 11: 0,02ha; 12: 0,21ha; 13: 0,10ha; 17: 0,47ha; 18: 0,20ha; 19: 0,06ha; 20: 0,10ha.	3	1,21	19,977			2,724	1,837	0,388	7,547	7,481		139	19,977							
			9			4,90	120,327	4,149		23,877	3,921	1,446	46,864	40,070		546	79,656	74	33,489	8	7,182			
15				1: 0,04ha; 2: 0,10ha.	1	0,14	4,292			0,345	0,254		2,215	1,478		27	4,292							
16				3: 0,11ha; 4: 0,15ha.	2	0,26	6,439			1,078	1,094	0,269	3,209	0,789		36	6,439							
17				5: 0,86ha; 6: 2,72ha; 7: 0,29ha; 8: 0,20ha; 9: 0,09ha; 12: 0,06ha; 13: 0,28ha.	3	4,50	109,596	4,149		22,454	2,573	1,177	41,440	37,803		483	68,925	74	33,489	8	7,182			
		111				22,66	830,899	2,894	1,379	180,798	101,342	14,051	179,658	336,740	14,037	2.614	399,865	613	285,292	119	113,998	16	31,744	
			1			7,21	149,834			29,879	13,835	2,810	48,982	54,328		485	78,774	109	52,413	17	17,145	1	1,502	
18				1: 0,27ha; 2: 0,32ha.	1	0,59	29,799			3,396	1,928	0,834	11,529	12,112		184	29,799							

TT	Xã	Địa danh			Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng gỗ (m3)	PHÂN LOẠI SẢN PHẨM (m3)																Ghi chú	
		Tiểu khu	Khoanh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024			Lô PA khai thác	Phân theo nhóm								Phân theo cấp kính								
								1	2	3	4	5	6	7	8	D<25		25-34		35-49		D≥50		
															Số cây	SL(m3)	Số cây	SL(m3)	Số cây	SL(m3)	Số cây	SL(m3)		
19				3: 1,16ha; 4: 0,45ha; 5: 0,09ha; 6: 0,01ha; 7: 0,05ha; 10: 3,81ha; 11: 0,98ha; 13: 0,01ha; 14: 0,04ha; 15: 0,02ha.	2	6,62	120,035			26,483	11,907	1,976	37,453	42,216		301	48,975	109	52,413	17	17,145	1,0	1,502	
			3			2,67	57,083			7,221	5,979	2,085	24,642	17,156		200	34,751	50	22,332					
20				1: 1,48ha; 2: 0,07ha.	1	1,55	19,781			3,188	1,379	0,948	6,197	8,069		85	13,289	16	6,492					
21				3: 0,14ha; 4: 0,57ha; 5: 0,09ha; 6: 0,17ha; 7: 0,06ha; 8: 0,09ha.	2	1,12	37,302			4,033	4,600	1,137	18,445	9,087		115	21,462	34	15,840					
			4			9,73	432,751	1,856		89,775	48,285	3,030	98,733	177,035	14,037	1.431	206,195	306	142,889	66	62,737	10	20,930	
22				1: 0,74ha; 2: 0,04ha; 3: 0,37ha.	1	1,15	123,183			31,390	13,399	0,353	31,419	46,622		324	48,552	91	42,507	30	29,834	1,0	2,290	
23				4: 0,10ha; 5: 0,08ha; 6: 6,27ha; 7: 0,88ha.	2	7,33	231,021	0,668		48,931	25,005	1,768	63,468	77,144	14,037	907	127,602	152	71,025	21	18,935	6,0	13,459	
24				8: 0,40ha; 9: 0,27ha; 10: 0,58ha.	3	1,25	78,547	1,188		9,454	9,881	0,909	3,846	53,269		200	30,041	63	29,357	15	13,968	3,0	5,181	
25			7	1: 0,33ha; 2: 1,30ha; 3: 0,03ha; 5: 0,01ha; 6: 0,81ha; 7: 0,06ha; 8: 0,02ha; 9: 0,09ha; 10: 0,27ha; 11: 0,13ha.	1	3,05	191,231	1,038	1,379	53,923	33,243	6,126	7,301	88,221		498	80,145	148	67,658	36	34,116	5,0	9,312	
		117				2,49	172,697	1,407	0,683	23,703	21,819	2,936 ^{1/4}	16,768	105,381		466	76,983	183	88,643	7	7,071			

TT	Xã	Địa danh				Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng gỗ (m3)	PHÂN LOẠI SẢN PHẨM (m3)														Ghi chú		
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			Phân theo nhóm								Phân theo cấp kính								
								1	2	3	4	5	6	7	8	D<25		25-34		35-49			D≥50	
																Số cây	SL(m3)	Số cây	SL(m3)	Số cây	SL(m3)		Số cây	SL(m3)
			1		2,01	167,726	1,407	0,683	23,703	20,788	2,869	15,469	102,807		436	72,343	182	88,312	7	7,071				
26				1: 0,02ha; 4: 1,48ha; 5: 0,09ha.	1	1,59	140,405	0,965	0,683	22,050	12,282	2,395	11,204	90,826		323	60,639	153	78,048	1	1,718			
27				6: 0,09ha; 7: 0,14ha.	2	0,23	20,596	0,442		1,653	7,192	0,248	1,700	9,361		94	8,684	23	8,062	5	3,850			
28				12: 0,06ha; 13: 0,13ha.	3	0,19	6,725				1,314	0,226	2,565	2,620		19	3,020	6	2,202	1	1,503			
29			2	9: 0,10ha; 10: 0,38ha.	1	0,48	4,971				1,031	0,067	1,299	2,574		30	4,640	1	0,331					
			119			0,61	37,173	5,723	0,094	1,464	5,013	0,727	7,833	16,319		158	20,859	13	6,175	9	8,485	1	1,654	
30			4	1: 0,61ha.	1	0,61	37,173	5,723	0,094	1,464	5,013	0,727	7,833	16,319		158	20,859	13	6,175	9	8,485	1,0	1,654	
II	Khánh Hiệp					0,48	4,309			0,952	0,797	0,087	0,644	1,829		26	3,956	1	0,353					
		124				0,48	4,309			0,952	0,797	0,087	0,644	1,829		26	3,956	1	0,353					
31			3	2: 0,48ha.	1	0,48	4,309			0,952	0,797	0,087	0,644	1,829		26	3,956	1	0,353					

CÁC CHỈ TIÊU LÂM HỌC CHỦ YẾU CỦA GỖ

Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1

Địa điểm: Khoảnh 6,7 tiểu khu 105; Khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2 tiểu khu 117; khoảnh 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảnh 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Biểu 4a

TT	Địa danh khai thác					Diện tích khai thác (ha)	Chỉ tiêu bình quân				Tổng số cây bài (cây)	Khối lượng (m3)	Ghi chú
	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác		D (cm)	H (m)	N (cây/ha)	M (m3/ha)			
1	3		5	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Tổng diện tích khai thác					44,32					7.096	1.635,608	
I	Khánh Bình					43,84					7.069	1.631,299	
		109				18,08					2.870	590,530	
			1			2,19					291	66,501	
1				6: 0,17ha; 7: 0,11ha; 8: 0,03ha; 9: 0,13ha; 13: 0,24ha; 14: 0,08ha; 17: 0,02ha; 18: 0,09ha; 24: 0,84ha.	1	1,71	19,10	17,89	89,00	20,40	152	34,881	
2				21: 0,47ha; 22: 0,01ha.	2	0,48	19,00	17,81	290,00	65,88	139	31,620	
			2			5,10					806	151,655	
3				3: 0,12ha.	1	0,12	17,50	17,83	242,00	46,75	29	5,610	
4				5: 0,03ha; 6: 0,87ha.	2	0,90	16,40	17,38	214,00	35,26	193	31,738	
5				11: 0,08ha; 12: 0,03ha.	3	0,11	17,20	16,89	336,00	59,65	37	6,561	

TT	Địa danh khai thác					Diện tích khai thác (ha)	Chỉ tiêu bình quân				Tổng số cây bài (cây)	Khối lượng (m3)	Ghi chú
	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác		D (cm)	H (m)	N (cây/ha)	M (m3/ha)			
1	3		5	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6				19: 0,01ha; 27: 1,49ha; 28: 0,23ha; 29: 0,13ha; 33: 1,53ha; 34: 0,58ha.	4	3,97	17,80	17,54	138,00	27,14	547	107,746	
			3			1,47					282	49,142	
7				3: 0,42ha; 4: 0,73ha.	1	1,15	16,90	17,45	198,00	34,72	228	39,924	
8				6: 0,02ha; 7: 0,01ha; 9: 0,29 ha.	2	0,32	16,60	17,52	169,00	28,81	54	9,218	
			6			1,33					447	95,850	
9				2: 0,06ha.	1	0,06	16,90	17,89	150,00	26,95	9	1,617	
10				4: 0,01ha; 7: 0,24ha; 8: 0,51 ha.	2	0,76	19,00	17,76	341,00	76,99	259	58,515	
11				10: 0,15ha; 11: 0,36ha.	3	0,51	17,80	17,84	351,00	70,04	179	35,718	
			8			3,09					416	107,055	
12				1: 0,15ha; 2: 0,22ha.	1	0,37	20,90	17,36	224,00	60,19	83	22,270	
13				3: 0,32ha; 4: 0,81ha; 5: 0,29ha; 6: 0,08ha; 7: 0,01ha.	2	1,51	23,20	17,56	128,00	42,92	194	64,808	

TT	Địa danh khai thác					Diện tích khai thác (ha)	Chỉ tiêu bình quân				Tổng số cây bài (cây)	Khối lượng (m3)	Ghi chú
	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác		D (cm)	H (m)	N (cây/ha)	M (m3/ha)			
1	3		5	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14
14				10: 0,05ha; 11: 0,02ha; 12: 0,21ha; 13: 0,10ha; 17: 0,47ha; 18: 0,20ha; 19: 0,06ha; 20: 0,10ha.	3	1,21	15,30	17,48	115,00	16,51	139	19,977	
			9			4,90					628	120,327	
15				1: 0,04ha; 2: 0,10ha.	1	0,14	16,30	17,00	193,00	30,66	27	4,292	
16				3: 0,11ha; 4: 0,15ha.	2	0,26	16,80	17,86	138,00	24,77	36	6,439	
17				5: 0,86ha; 6: 2,72ha; 7: 0,29ha; 8: 0,20ha; 9: 0,09ha; 12: 0,06ha; 13: 0,28ha.	3	4,50	17,70	17,50	126,00	24,35	565	109,596	
		111				22,66					3.362	830,899	
			1			7,21					612	149,834	
18				1: 0,27ha; 2: 0,32ha.	1	0,59	16,30	17,21	312,00	50,51	184	29,799	
19				3: 1,16ha; 4: 0,45ha; 5: 0,09ha; 6: 0,01ha; 7: 0,05ha; 10: 3,81ha; 11: 0,98ha; 13: 0,01ha; 14: 0,04ha; 15: 0,02ha.	2	6,62	21,70	16,88	65,00	18,13	428	120,035	
			3			2,67					250	57,083	
20				1: 1,48ha; 2: 0,07ha.	1	1,55	18,00	17,08	65,00	12,76	101	19,781	

TT	Địa danh khai thác					Diện tích khai thác (ha)	Chỉ tiêu bình quân				Tổng số cây bài (cây)	Khối lượng (m3)	Ghi chú
	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác		D (cm)	H (m)	N (cây/ha)	M (m3/ha)			
1	3		5	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14
21				3: 0,14ha; 4: 0,57ha; 5: 0,09ha; 6: 0,17ha; 7: 0,06ha; 8: 0,09ha.	2	1,12	20,20	17,41	133,00	33,31	149	37,302	
			4			9,73					1.813	432,751	
22				1: 0,74ha; 2: 0,04ha; 3: 0,37ha.	1	1,15	21,30	17,20	388,00	107,12	446	123,183	
23				4: 0,10ha; 5: 0,08ha; 6: 6,27ha; 7: 0,88ha.	2	7,33	19,20	16,39	148,00	31,52	1.086	231,021	
24				8: 0,40ha; 9: 0,27ha; 10: 0,58ha.	3	1,25	21,10	17,78	225,00	62,84	281	78,547	
25			7	1: 0,33ha; 2: 1,30ha; 3: 0,03ha; 5: 0,01ha; 6: 0,81ha; 7: 0,06ha; 8: 0,02ha; 9: 0,09ha; 10: 0,27ha; 11: 0,13ha.	1	3,05	21,30	17,33	225,00	62,70	687	191,231	
		117				2,49					656	172,697	
			1			2,01					625	167,726	

TT	Địa danh khai thác					Diện tích khai thác (ha)	Chỉ tiêu bình quân				Tổng số cây bài (cây)	Khối lượng (m3)	Ghi chú
	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác		D (cm)	H (m)	N (cây/ha)	M (m3/ha)			
1	3		5	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14
26				1: 0,02ha; 4: 1,48ha; 5: 0,09ha.	1	1,59	21,90	17,32	300,00	88,31	477	140,405	
27				6: 0,09ha; 7: 0,14ha.	2	0,23	20,70	11,10	530,00	89,55	122	20,596	
28				12: 0,06ha; 13: 0,13ha.	3	0,19	23,10	13,78	137,00	35,39	26	6,725	
29			2	9: 0,10ha; 10: 0,38ha.	1	0,48	16,30	17,13	65,00	10,36	31	4,971	
		119				0,61					181	37,173	
30			4	1: 0,61ha.	1	0,61	19,10	15,99	297,00	60,94	181	37,173	
II	Khánh Hiệp					0,48					27	4,309	
		124				0,48					27	4,309	
31			3	2: 0,48ha.	1	0,48	16,30	17,04	56,00	8,98	27	4,309	

CHI TIẾT PHÂN LOẠI SẢN PHẨM GỖ

Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1

Địa điểm: Khoảng 6,7 tiểu khu 105; Khoảng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảng 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảng 1, 2 tiểu khu 117; khoảng 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảng 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

I/ Phân theo nhóm:		1	2	3	4	5	6	7	8		<i>Biểu 4b</i>
Nhóm	Tổng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII		
Khối lượng	1.635,608	14,677	2,156	304,110	194,295	25,490	413,277	666,822	14,781		
Số cây	7.096	61	9	1.195	784	107	1.938	2.985	17		

II / Phân loại sản phẩm Theo tên cây

Nhóm I	Tổng	Huỳnh	Kiên kiên	Sao đen											
Khối lượng	14,677	3,608	0,442	10,627											
Số cây	61	8	1	52											
Nhóm II	Tổng	Sến mù													
Khối lượng	2,156	2,156													
Số cây	9	9													
Nhóm III	Tổng	Bằng lăng	Dầu trà beng	Dẻ gai	Dẻ xanh	Lim xẹt	Re	Thành ngành							
Khối lượng	304,110	11,239	8,855	180,697	0,778	3,850	28,526	70,165							
Số cây	1.195	41	29	658	4	13	102	348							
Nhóm IV	Tổng	Bình linh lông	Bời lời xanh	Mít nài	Chò xốt	Gáo	Gáo Vàng	Ké	Mò lá nhỏ	Sò đo	Sp1	Tô hạp	Trâm	Keo lá trăm	
Khối lượng	194,295	24,389	0,434	14,370	1,113	0,677	2,545	0,930	0,454	2,095	83,545	10,622	51,793	1,328	
Số cây	784	97	3	51	2	5	1	1	4	5	341	42	224	8	
Nhóm V	Tổng	Cám	Cồng chim	Nhãn rừng	Mò cua	Chang chang	Ươ	Vùng							
Khối lượng	25,490	0,269	2,178	4,968	2,275	5,607	4,115	6,078							
Số cây	107	2	8	18	11	12	22	34							
Nhóm VI	Tổng	Búra núi	Cây	Nhọ nời	Sp2	Thị rừng	Lộc vùng lá to								
Khối lượng	413,277	8,007	20,345	5,965	376,569	1,575	0,816								
Số cây	1.938	31	67	27	1796	11	6								
Nhóm VII	Tổng	Sp3													
Khối lượng	666,822	666,822													
Số cây	2.985	2985													
Nhóm VIII	Tổng	Tung trắng													
Khối lượng	14,781	14,781													
Số cây	17	17													

Cộng: 1.635,608 m³
7.096 Cây

TỔNG SẢN LƯỢNG CỦA TỪNG LOÀI GỖ PHÂN THEO CẤP KÍNH

Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1

Địa điểm: Khoảnh 6,7 tiểu khu 105; Khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2 tiểu khu 117; khoảnh 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảnh 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Biểu 4c

Tên cây	Nhóm	Sản lượng của từng loài gỗ phân theo cấp kính (m3)				Tổng	Ghi chú
		D<25	25-34	35-49	D≥50		
Tổng		911,130	529,476	161,604	33,398	1.635,608	
Sp2	VI	242,724	111,047	22,798		376,569	
Sp3	VII	378,589	220,652	58,607	8,974	666,822	
Dầu trà beng	III	3,888	1,918	1,018	2,031	8,855	
Ưoi	V	3,143	0,972			4,115	
Trâm	IV	29,905	14,036	7,852		51,793	
Sp1	IV	45,168	25,893	11,247	1,237	83,545	
Dẻ gai	III	78,173	64,034	35,751	2,739	180,697	
Tô hạp	IV	4,116	6,506			10,622	
Bình linh lông	IV	12,670	10,588	1,131		24,389	
Nhãn rừng	V	2,244	1,536	1,188		4,968	
Re	III	12,264	12,753	1,131	2,378	28,526	
Mít nài	IV	5,768	7,823	0,779		14,370	
Cây	VI	7,637	4,281	6,773	1,654	20,345	
Nhọ nôi	VI	3,869	2,096			5,965	
Tung trắng	VIII	1,529	2,614	0,961	9,677	14,781	
Vùng	V	3,869	2,209			6,078	
Thành nganh	III	45,194	19,076	5,895		70,165	
Sao đen	I	7,309	2,130	1,188		10,627	
Bứa núi	VI	3,855	4,152			8,007	
Mô lá nhỏ	IV	0,454				0,454	
Dẻ xanh	III	0,778				0,778	
Gáo	IV	0,677				0,677	
Cám	V	0,269				0,269	
Huỳnh	I	0,660	1,139	1,809		3,608	
Mô cua	V	1,349	0,926			2,275	
Lìm xẹt	III	2,148	1,702			3,850	
Bằng lăng	III	5,832	4,541	0,866		11,239	
Chò xót	IV		1,113			1,113	
Bời lời xanh	IV	0,434				0,434	
Gáo vàng	IV				2,545	2,545	
Keo lá tràm	IV	0,975	0,353			1,328	
Chang chang	V	1,343	2,101		2,163	5,607	
Lộc vừng lá to	VI	0,816				0,816	
Sến mù	II	1,552	0,604			2,156	
Thị rừng	VI	1,266	0,309			1,575	
Cồng chim	V	0,248	1,930			2,178	
Ké	IV			0,930		0,930	
Kiên kiên	I		0,442			0,442	
Sò đo	IV	0,415		1,680		2,095	

CÁC CHỈ TIÊU LÂM HỌC CHỦ YẾU CỦA THỰC VẬT RỪNG NGOÀI GỖ

Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1

Địa điểm: Khoảng 6,7 tiểu khu 105; Khoảng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảng 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảng 1, 2 tiểu khu 117; khoảng 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảng 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Biểu 5

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên thông thường	Số cây theo tổ tuổi				Hvntb (m)	Dtb (cm)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			Tổng	Non	Trung bình	Già			
T	Khánh Bình					27,90		42.340	12.251	24.101	5.988	8,1	5,0	
		105				0,66		1.529	437	868	224	7,8	4,9	
1			6	1: 0,11ha; 2: 0,10ha.	1	0,21	Lồ ô	467	134	253	80	7,7	5,0	
2			7	1: 0,04ha; 2: 0,04ha; 3: 0,20ha; 4: 0,04ha; 5: 0,03ha; 7: 0,05ha; 8: 0,05ha.	1	0,45	Lồ ô	1.062	303	615	144	7,8	4,9	
		109				24,24		36.962	10.751	21.114	5.097	8,1	5,0	
			1			4,87		8.777	2.535	4.906	1.336	7,5	4,9	

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên thông thường	Số cây theo tổ tuổi				Hvntb (m)	Dtb (cm)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			Tổng	Non	Trung bình	Già			
3				6: 0,17ha; 7: 0,11ha; 8: 0,03ha; 9: 0,13ha; 13: 0,24ha; 14: 0,08ha; 17: 0,02ha; 18: 0,09ha; 24: 0,84ha.	1	1,71	Lồ ô	2.064	547	1.163	354	8,1	5,0	
4				21: 0,47ha; 22: 0,01ha.	2	0,48	Lồ ô	497	144	282	71	7,9	5,0	
5				5: 0,02ha; 15: 0,07ha; 16: 0,04ha.	3	0,13	Lồ ô	373	55	291	27	7,8	5,1	
6				20: 0,16ha; 23: 0,07ha.	4	0,23	Lồ ô	523	135	293	95	7,4	5,1	
7				28: 0,16ha; 29: 0,07ha.	5	2,32	Lồ ô	5.320	1.654	2.877	789	7,2	4,9	
			2			6,57		10.571	3.085	6.175	1.311	7,8	5,0	
8				3: 0,12ha.	1	0,12	Lồ ô	121	37	66	18	8,2	4,9	
9				5: 0,03ha; 6: 0,87ha.	2	0,90	Lồ ô	852	204	540	108	8,5	5,1	
10				11: 0,08ha; 12: 0,03ha.	3	0,11	Lồ ô	107	26	65	16	8,3	5,2	
11				29: 0,13ha; 33: 1,53ha; 34: 0,58ha.	4	2,24	Lồ ô	2.433	746	1.434	253	8,3	4,9	

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên thông thường	Số cây theo tổ tuổi				Hvntb (m)	Dtb (cm)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			Tổng	Non	Trung bình	Già			
12				1: 0,65ha; 2: 0,11ha; 4: 0,54ha; 7: 0,02ha; 8: 0,02ha; 9: 0,43ha; 10: 0,05ha; 13: 0,01ha; 14: 0,07ha.	5	1,90	Lồ ô	4.155	1.267	2.381	507	7,4	4,9	
13				17: 0,03ha; 18: 0,10ha; 21: 0,03ha; 22: 0,05ha; 23: 0,02ha; 24: 0,07ha; 25: 0,06ha; 26: 0,04ha.	6	0,40	Lồ ô	917	253	501	163	8,6	5,1	
14				32: 0,15ha; 35: 0,14ha; 36: 0,01ha; 37: 0,47ha; 38: 0,13ha.	7	0,90	Lồ ô	1.986	552	1.188	246	7,5	5,0	
			3			2,38		4.207	1.218	2.349	640	8,6	5,0	
15				3: 0,42ha; 4: 0,73ha.	1	1,15	Lồ ô	1.365	376	805	184	8,5	5,0	
16				5: 0,24ha; 8: 0,02ha.	3	0,26	Lồ ô	779	241	451	87	9,2	4,8	

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên thông thường	Số cây theo tổ tuổi				Hvntb (m)	Dtb (cm)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			Tổng	Non	Trung bình	Già			
17				10: 0,02ha; 11: 0,11ha; 12: 0,49ha; 13: 0,35ha.	4	0,97	Lồ ô	2.063	601	1.093	369	8,4	5,0	
18			4	1: 0,03ha; 2: 0,01ha; 3: 0,23ha; 4: 0,01ha; 5: 0,04ha; 6: 0,19ha; 7: 0,99ha.	1	1,50	Lồ ô	3.360	1.130	1.760	470	8,3	4,9	
19			5	1: 0,16ha; 2: 0,08ha.	1	0,24	Lồ ô	529	150	315	64	8,4	4,9	
			6			1,71		2.214	607	1.279	328	8,4	5,1	
20				7: 0,24ha; 8: 0,51ha.	2	0,75	Lồ ô	735	175	440	120	8,4	5,2	
21				10: 0,15ha; 11: 0,36ha.	3	0,51	Lồ ô	459	129	269	61	8,4	5,0	
22				1: 0,02ha; 3: 0,02ha; 5: 0,05ha; 6: 0,06ha; 9: 0,18ha; 12: 0,05ha; 13: 0,07ha.	4	0,45	Lồ ô	1.020	303	570	147	8,5	5,0	
			8			2,99		3.086	741	1.940	405	8,6	5,1	
23				1: 0,15ha; 2: 0,22ha.	1	0,37	Lồ ô	343	116	185	42	8,1	4,8	

TT	Xã	Vị trí				Diện tích khai thác (ha)	Tên thông thường	Số cây theo tổ tuổi				Hvntb (m)	Dtb (cm)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			Tổng	Non	Trung bình	Già			
24				3: 0,32ha; 4: 0,81ha; 5: 0,29ha; 6: 0,08ha; 7: 0,01ha.	2	1,51	Lồ ô	1.521	373	926	222	8,7	5,1	
25				10: 0,05ha; 11: 0,02ha; 12: 0,21ha; 13: 0,10ha; 17: 0,47ha; 18: 0,20ha; 19: 0,06ha.	3	1,11	Lồ ô	1.222	252	829	141	8,6	5,2	
			9			3,98		4.218	1.285	2.390	543	8,5	4,9	
26				1: 0,04ha; 2: 0,10ha.	1	0,14	Lồ ô	142	48	72	22	8,3	4,8	
27				3: 0,11ha; 4: 0,15ha.	2	0,26	Lồ ô	281	66	170	45	8,6	5,2	
28				5: 0,86ha; 6: 2,72ha.	3	3,58	Lồ ô	3.795	1.171	2.148	476	8,5	4,9	
		111				3,00		3.849	1.063	2.119	667	8,5	5,1	
			1			1,99		2.384	634	1.310	440	8,6	5,1	
29				3: 1,16ha; 4: 0,45ha; 7: 0,05ha.	2	1,66	Lồ ô	1.637	420	918	299	8,7	5,1	
30				12: 0,03ha; 16: 0,13ha; 17: 0,17ha.	3	0,33	Lồ ô	747	214	392	141	8,3	5,1	

[illegible]

TÍNH CÔNG KHAI THÁC GỖ

Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1

Địa điểm: Khoảnh 6,7 tiểu khu 105; Khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2 tiểu khu 117; khoảnh 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảnh 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Biểu 6.1

TT	ĐỊA DANH					Diện tích (ha)	K.lượng (m3)	Chặt hạ, cắt khúc bằng cưa xăng		Vận xuất thủ công		Ghi chú
	Xã	TK	KH	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			ĐM công/m3	Số công	ĐM công/m3	Số công	
A	Tổng diện tích khai thác					44,32	1.635,608		372,92		807,98	
I	Khánh Bình					43,84	1.631,299		371,94		805,85	
		109				18,08	590,530		134,65		291,72	
			1			2,19	66,501		15,16		32,85	
1				6: 0,17ha; 7: 0,11ha; 8: 0,03ha; 9: 0,13ha; 13: 0,24ha; 14: 0,08ha; 17: 0,02ha; 18: 0,09ha; 24: 0,84ha.	1	1,71	34,881	0,228	7,95	0,494	17,23	
2				21: 0,47ha; 22: 0,01ha.	2	0,48	31,620	0,228	7,21	0,494	15,62	
			2			5,10	151,655		34,59		74,92	
3				3: 0,12ha.	1	0,12	5,610	0,228	1,28	0,494	2,77	
4				5: 0,03ha; 6: 0,87ha.	2	0,90	31,738	0,228	7,24	0,494	15,68	
5				11: 0,08ha; 12: 0,03ha.	3	0,11	6,561	0,228	1,50	0,494	3,24	
6				19: 0,01ha; 27: 1,49ha; 28: 0,23ha; 29: 0,13ha; 33: 1,53ha; 34: 0,58ha.	4	3,97	107,746	0,228	24,57	0,494	53,23	
			3			1,47	49,142		11,20		24,27	
7				3: 0,42ha; 4: 0,73ha.	1	1,15	39,924	0,228	9,10	0,494	19,72	
8				6: 0,02ha; 7: 0,01ha; 9: 0,29 ha.	2	0,32	9,218	0,228	2,10	0,494	4,55	
			6			1,33	95,850	0,684	21,85	1,48	47,35	
9				2: 0,06ha.	1	0,06	1,617	0,228	0,37	0,494	0,80	
10				4: 0,01ha; 7: 0,24ha; 8: 0,51 ha.	2	0,76	58,515	0,228	13,34	0,494	28,91	
11				10: 0,15ha; 11: 0,36ha.	3	0,51	35,718	0,228	8,14	0,494	17,64	
			8			3,09	107,055		24,41		52,89	
12				1: 0,15ha; 2: 0,22ha.	1	0,37	22,270	0,228	5,08	0,494	11,00	

TT	ĐỊA DANH					Diện tích (ha)	K.lượng (m3)	Chặt hạ, cắt khúc bằng cưa xăng		Vận xuất thủ công		Ghi chú
	Xã	TK	KH	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			ĐM công/m3	Số công	ĐM công/m3	Số công	
13				3: 0,32ha; 4: 0,81ha; 5: 0,29ha; 6: 0,08ha; 7: 0,01ha.	2	1,51	64,808	0,228	14,78	0,494	32,02	
14				10: 0,05ha; 11: 0,02ha; 12: 0,21ha; 13: 0,10ha; 17: 0,47ha; 18: 0,20ha; 19: 0,06ha; 20: 0,10ha.	3	1,21	19,977	0,228	4,55	0,494	9,87	
			9			4,90	120,327		27,44		59,44	
15				1: 0,04ha; 2: 0,10ha.	1	0,14	4,292	0,228	0,98	0,494	2,12	
16				3: 0,11ha; 4: 0,15ha.	2	0,26	6,439	0,228	1,47	0,494	3,18	
17				5: 0,86ha; 6: 2,72ha; 7: 0,29ha; 8: 0,20ha; 9: 0,09ha; 12: 0,06ha; 13: 0,28ha.	3	4,50	109,596	0,228	24,99	0,494	54,14	
		111				22,66	830,899		189,44		410,46	
			1			7,21	149,834		34,16		74,02	
18				1: 0,27ha; 2: 0,32ha.	1	0,59	29,799	0,228	6,79	0,494	14,72	
19				3: 1,16ha; 4: 0,45ha; 5: 0,09ha; 6: 0,01ha; 7: 0,05ha; 10: 3,81ha; 11: 0,98ha; 13: 0,01ha; 14: 0,04ha; 15: 0,02ha.	2	6,62	120,035	0,228	27,37	0,494	59,30	
			3			2,67	57,083		13,01		28,20	
20				1: 1,48ha; 2: 0,07ha.	1	1,55	19,781	0,228	4,51	0,494	9,77	

TT	ĐỊA DANH					Diện tích (ha)	K.lượng (m3)	Chặt hạ, cắt khúc bằng cưa xăng		Vận xuất thủ công		Ghi chú
	Xã	TK	KH	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			ĐM công/m3	Số công	ĐM công/m3	Số công	
21				3: 0,14ha; 4: 0,57ha; 5: 0,09ha; 6: 0,17ha; 7: 0,06ha; 8: 0,09ha.	2	1,12	37,302	0,228	8,50	0,494	18,43	
			4			9,73	432,751		98,67		213,77	
22				1: 0,74ha; 2: 0,04ha; 3: 0,37ha.	1	1,15	123,183	0,228	28,09	0,494	60,85	
23				4: 0,10ha; 5: 0,08ha; 6: 6,27ha; 7: 0,88ha.	2	7,33	231,021	0,228	52,67	0,494	114,12	
24				8: 0,40ha; 9: 0,27ha; 10: 0,58ha.	3	1,25	78,547	0,228	17,91	0,494	38,80	
25			7	1: 0,33ha; 2: 1,30ha; 3: 0,03ha; 5: 0,01ha; 6: 0,81ha; 7: 0,06ha; 8: 0,02ha; 9: 0,09ha; 10: 0,27ha; 11: 0,13ha.	1	3,05	191,231	0,228	43,60	0,494	94,47	
		117				2,49	172,697		39,37		85,31	
			1			2,01	167,726		38,24		82,85	
26				1: 0,02ha; 4: 1,48ha; 5: 0,09ha.	1	1,59	140,405	0,228	32,01	0,494	69,36	
27				6: 0,09ha; 7: 0,14ha.	2	0,23	20,596	0,228	4,70	0,494	10,17	
28				12: 0,06ha; 13: 0,13ha.	3	0,19	6,725	0,228	1,53	0,494	3,32	
29			2	9: 0,10ha; 10: 0,38ha.	1	0,48	4,971	0,228	1,13	0,494	2,46	
		119				0,61	37,173		8,48		18,36	
30			4	1: 0,61ha.	1	0,61	37,173	0,228	8,48	0,494	18,36	
II	Khánh Hiệp					0,48	4,309		0,98		2,13	
		124				0,48	4,309		0,98		2,13	
31			3	2: 0,48ha.	1	0,48	4,309	0,228	0,98	0,49	2,13	

Áp dụng theo định mức 400/LĐ-QĐ ngày 26 tháng 4 năm 1982:

- Chặt hạ theo bảng mức số 3 dòng 37 cột a (trang 12)

- V/X theo bảng mức số 21 dòng 213 cột e (trang 43)

TÍNH CÔNG KHAI THÁC THỰC VẬT RỪNG NGOÀI GỖ

Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1

Địa điểm: Khoảnh 6,7 tiểu khu 105; Khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2 tiểu khu 117; khoảnh 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảnh 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Biểu 6.2

TT	ĐỊA DANH					Diện tích (ha)	Số lượng (cây)	Chặt hạ, cắt khúc bằng dao chặt		Vận xuất thủ công		Ghi chú
	Xã	TK	KH	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			ĐM công/100 cây	Số công	ĐM công/100 cây	Số công	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
T	Khánh Bình					27,90	42.340		339,88		93,55	
		105				0,66	1.529		13,50		3,71	
1			6	1: 0,11ha; 2: 0,10ha.	1	0,21	467	0,883	4,12	0,243	1,13	
2			7	1: 0,04ha; 2: 0,04ha; 3: 0,20ha; 4: 0,04ha; 5: 0,03ha; 7: 0,05ha; 8: 0,05ha.	1	0,45	1.062	0,883	9,38	0,243	2,58	
		109				24,24	36.962		326,38		89,84	
			1			4,87	8.777		77,51		21,34	
3				6: 0,17ha; 7: 0,11ha; 8: 0,03ha; 9: 0,13ha; 13: 0,24ha; 14: 0,08ha; 17: 0,02ha; 18: 0,09ha; 24: 0,84ha.	1	1,71	2.064	0,883	18,23	0,243	5,02	
4				21: 0,47ha; 22: 0,01ha.	2	0,48	497	0,883	4,39	0,243	1,21	
5				5: 0,02ha; 15: 0,07ha; 16: 0,04ha.	3	0,13	373	0,883	3,29	0,243	0,91	
6				20: 0,16ha; 23: 0,07ha.	4	0,23	523	0,883	4,62	0,243	1,27	
7				28: 0,16ha; 29: 0,07ha.	5	2,32	5.320	0,883	46,98	0,243	12,93	
			2			6,57	10.571		93,34		25,69	
8				3: 0,12ha.	1	0,12	121	0,883	1,07	0,243	0,29	
9				5: 0,03ha; 6: 0,87ha.	2	0,90	852	0,883	7,52	0,243	2,07	
10				11: 0,08ha; 12: 0,03ha.	3	0,11	107	0,883	0,94	0,243	0,26	
11				29: 0,13ha; 33: 1,53ha; 34: 0,58ha.	4	2,24	2.433	0,883	21,48	0,243	5,91	

TT	ĐỊA DANH					Diện tích (ha)	Số lượng (cây)	Chặt hạ, cắt khúc bằng dao chặt		Vận xuất thủ công		Ghi chú
	Xã	TK	KH	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			ĐM công/100 cây	Số công	ĐM công/100 cây	Số công	
12				1: 0,65ha; 2: 0,11ha; 4: 0,54ha; 7: 0,02ha; 8: 0,02ha; 9: 0,43ha; 10: 0,05ha; 13: 0,01ha; 14: 0,07ha.	5	1,90	4.155	0,883	36,69	0,243	10,10	
13				17: 0,03ha; 18: 0,10ha; 21: 0,03ha; 22: 0,05ha; 23: 0,02ha; 24: 0,07ha; 25: 0,06ha; 26: 0,04ha.	6	0,40	917	0,883	8,10	0,243	2,23	
14				32: 0,15ha; 35: 0,14ha; 36: 0,01ha; 37: 0,47ha; 38: 0,13ha.	7	0,90	1.986	0,883	17,54	0,243	4,83	
			3			2,38	4.207		37,15		10,22	
15				3: 0,42ha; 4: 0,73ha.	1	1,15	1.365	0,883	12,05	0,243	3,32	
16				5: 0,24ha; 8: 0,02ha.	3	0,26	779	0,883	6,88	0,243	1,89	
17				10: 0,02ha; 11: 0,11ha; 12: 0,49ha; 13: 0,35ha.	4	0,97	2.063	0,883	18,22	0,243	5,01	
18			4	1: 0,03ha; 2: 0,01ha; 3: 0,23ha; 4: 0,01ha; 5: 0,04ha; 6: 0,19ha; 7: 0,99ha.	1	1,50	3.360	0,883	29,67	0,243	8,16	
19			5	1: 0,16ha; 2: 0,08ha.	1	0,24	529	0,883	4,67	0,243	1,29	
			6			1,71	2.214		19,55		5,39	
20				7: 0,24ha; 8: 0,51ha.	2	0,75	735	0,883	6,49	0,243	1,79	
21				10: 0,15ha; 11: 0,36ha.	3	0,51	459	0,883	4,05	0,243	1,12	
22				1: 0,02ha; 3: 0,02ha; 5: 0,05ha; 6: 0,06ha; 9: 0,18ha; 12: 0,05ha; 13: 0,07ha.	4	0,45	1.020	0,883	9,01	0,243	2,48	

TT	ĐỊA DANH					Diện tích (ha)	Số lượng (cây)	Chặt hạ, cắt khúc bằng dao chặt		Vận xuất thủ công		Ghi chú
	Xã	TK	KH	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác			ĐM công/100 cây	Số công	ĐM công/100 cây	Số công	
			8			2,99	3.086		27,25		7,50	
23				1: 0,15ha; 2: 0,22ha.	1	0,37	343	0,883	3,03	0,243	0,83	
24				3: 0,32ha; 4: 0,81ha; 5: 0,29ha; 6: 0,08ha; 7: 0,01ha.	2	1,51	1.521	0,883	13,43	0,243	3,70	
25				10: 0,05ha; 11: 0,02ha; 12: 0,21ha; 13: 0,10ha; 17: 0,47ha; 18: 0,20ha; 19: 0,06ha.	3	1,11	1.222	0,883	10,79	0,243	2,97	
			9			3,98	4.218		37,24		10,25	
26				1: 0,04ha; 2: 0,10ha.	1	0,14	142	0,883	1,25	0,243	0,35	
27				3: 0,11ha; 4: 0,15ha.	2	0,26	281	0,883	2,48	0,243	0,68	
28				5: 0,86ha; 6: 2,72ha.	3	3,58	3.795	0,883	33,51	0,243	9,22	
			1			1,99	2.384		21,05		5,80	
29				3: 1,16ha; 4: 0,45ha; 7: 0,05ha.	2	1,66	1.637	0,883	14,45	0,243	3,98	
30				12: 0,03ha; 16: 0,13ha; 17: 0,17ha.	3	0,33	747	0,883	6,60	0,243	1,82	
31			3	4: 0,57ha; 5: 0,09ha.	2	0,66	716	0,883	6,32	0,243	1,74	
32			7	12: 0,06ha; 13: 0,05ha; 14: 0,17ha; 15: 0,07ha.	2	0,35	749	0,883	6,61	0,243	1,82	

Áp dụng theo định mức 400/LĐ-QĐ ngày 26 tháng 4 năm 1982:

- Chặt hạ theo bảng mức số 25 dòng 225 cột d

- V/X theo bảng mức số 26 dòng 235 cột d

BIỂU TÍNH CÔNG LUỒNG PHÁT RỪNG

Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1

Địa điểm: Khoảng 6,7 tiểu khu 105; Khoảng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảng 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảng 1, 2 tiểu khu 117; khoảng 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảng 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Biểu 7

TT	Hạng mục: Luồng phát rừng trước khai thác	Đơn vị tính	Khối lượng thực hiện (m ²)	Mã hiệu	Định mức (công/1000m ²)	Số công	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	
	Tổng cộng:		274.800			711,73	
-	<i>Khánh Bình</i>	<i>m²</i>	<i>274.800</i>	<i>TR.01</i>	<i>2,59</i>	<i>711,73</i>	

- Áp dụng theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp, nhóm thực bì 2
- Do không phát toàn diện nên luồng phát được tính bằng 50% tổng diện tích khai thác.

BIỂU THỐNG KÊ SỐ CÔNG BỐC XẾP GỖ, SỐ CA TRUNG CHUYỂN GỖ

Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1

Địa điểm: Khoảnh 6,7 tiểu khu 105; Khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2 tiểu khu 117; khoảnh 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảnh 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Biểu 8

TT	Hạng mục (Trung chuyển gỗ)	Khối lượng (m3 hoặc cây)	Quy ra trọng lượng (tấn)	Chiều dài trung chuyển BQ (km)	Xe trung chuyển			Công bốc gỗ lên xe thủ công (công)	Công bốc gỗ xuống xe thủ công (công)
					Số ca	Số công	Nhiên liệu (kg)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng công:	1.635,608	1.144,93	1,5	28,44	56,88	319,44	228,99	147,20
	Gỗ/LSNG	1.635,608	1.144,93	1,5	28,44	56,88	319,44	228,99	147,20

I - Vận chuyển:

Áp dụng theo Tiêu chuẩn và mức lao động vận tải lâm sản bằng ô tô - Bộ Lâm nghiệp, năm 1980.

Sử dụng hệ số quy đổi khi tính mức lao động trang 19 - 21

1. Hệ số quy đổi cự ly thực tế từng loại đường trong 1 tuyến: dòng 20 cột e trang 19.

2. Hệ số sử dụng trọng tải 1 chuyển xe : dòng 23 cột c trang 19

3. hệ số quy đổi trọng lượng lâm sản: dòng 24 cột b trang 20

4. Mức lao động xe 4 tấn vận chuyển lâm sản: dòng 25 cột 8 trang 21

II - Bốc dỡ lâm sản

Áp dụng theo TT 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021

Bốc lên, bốc xuống Gỗ các loại bằng thủ công

1. Định mức số công bốc lên Gỗ các loại - mã hiệu: AM.11251 (công/m3)

0,14

2. Định mức số công bốc xuống Gỗ các loại - mã hiệu: AM.11252 (công/m3)

0,09

III - Nhiên liệu:

Áp dụng Định mức kinh tế kỹ thuật năm 1986 của UB Kế hoạch tỉnh Phú Khánh theo QĐ số 827 ngày 25/9/1986.

Sử dụng Công nghiệp khai thác chế biến gỗ và lâm sản trang 21 - 23

1. Vận chuyển gỗ từ bãi I ra bãi II xe reo 3 mã số 01.10 trang 22.

TÍNH SỐ CÔNG, CA MÁY MỞ ĐƯỜNG VẬN XUẤT, VẬN CHUYỂN

Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1

Địa điểm: Khoảng 6,7 tiểu khu 105; Khoảng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảng 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảng 1, 2 tiểu khu 117; khoảng 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảng 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

(Các tuyến đường vận xuất, vận chuyển thể hiện trên bản đồ phương án khai thác tận dụng)

Biểu 9

TT	Hạng mục	Kích thước			Đào san đất (bằng máy ủi)			Ghi chú
		Dài (m)	Rộng (m)	Sâu (m)	Khối lượng (m ³)	Số công	Số ca máy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	7.947	4,0		9.550,400	231,09	40,50	
01	Tuyến 1	310	4,0	0,20	248,000	6,00	1,05	
02	Tuyến 2	550	4,0	0,20	440,000	10,65	1,87	
03	Tuyến 3	523	4,0	0,40	836,800	20,25	3,55	
04	Tuyến 4	225	4,0	0,30	270,000	6,53	1,14	
05	Tuyến 5	270	4,0	0,40	432,000	10,45	1,83	
06	Tuyến 6	550	4,0	0,30	660,000	15,97	2,80	
07	Tuyến 7	300	4,0	0,20	240,000	5,81	1,02	
08	Tuyến 8	320	4,0	0,40	512,000	12,39	2,17	
09	Tuyến 9	200	4,0	0,40	320,000	7,74	1,36	
10	Tuyến 10	350	4,0	0,30	420,000	10,16	1,78	
11	Tuyến 11	102	4,0	0,20	81,600	1,97	0,35	
12	Tuyến 12	320	4,0	0,30	384,000	9,29	1,63	
13	Tuyến 13	100	4,0	0,20	80,000	1,94	0,34	
14	Tuyến 14	102	4,0	0,40	163,200	3,95	0,69	
15	Tuyến 15	1.155	4,0	0,40	1.848,000	44,72	7,84	
16	Tuyến 16	478	4,0	0,20	382,400	9,25	1,62	
17	Tuyến 17	110	4,0	0,30	132,000	3,19	0,56	
18	Tuyến 18	387	4,0	0,30	464,400	11,24	1,97	
19	Tuyến 19	350	4,0	0,40	560,000	13,55	2,37	
20	Tuyến 20	200	4,0	0,20	160,000	3,87	0,68	
21	Tuyến 21	200	4,0	0,20	160,000	3,87	0,68	
22	Tuyến 22	210	4,0	0,20	168,000	4,07	0,71	
23	Tuyến 23	535	4,0	0,20	428,000	10,36	1,81	
24	Tuyến 24	100	4,0	0,40	160,000	3,87	0,68	

Áp dụng theo TT 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021

Chuẩn bị, đào đất bằng máy ủi trong phạm vi quy định, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Cấp đất: I

- Mã hiệu định mức: AB.32121 Đào nền đường trong phạm vi ≤50m, bằng máy ủi 110cv

- Thành phần hao phí

+ Nhân công 2,420 công/100m³

+ Máy thi công (máy ủi 110cv) 0,424 ca/100m³

BIỂU TÍNH CÔNG THIẾT KẾ

Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1

Địa điểm: Khoảnh 6,7 tiểu khu 105; Khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2 tiểu khu 117; khoảnh 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảnh 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Biểu 10

TT	ĐỊA DANH						THIẾT KẾ KHAI THÁC			Ghi chú
	Xã	TK	KH	Lô theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	Lô PA khai thác	Diện tích	Khối lượng (m ³)	Định mức (công/m ³)	Số công	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	Tổng diện tích khai thác					44,32	1.635,608	0,47	768,76	
I	Khánh Bình					43,84	1.631,299	0,47	766,73	
II	Khánh Hiệp					0,48	4,309	0,47	2,03	

Căn cứ Quyết định số 20/2006/QĐ-BNN ngày 28/03/2006 về việc ban hành tạm thời định mức lao động thiết kế khai thác và thẩm định thiết kế khai thác rừng,

Về rừng tự nhiên có hiện trạng là lồ ô do không có khối lượng gỗ tròn (m³) nên không thể tính được "khối lượng thiết kế" theo cách áp dụng với gỗ rừng tự nhiên, hiện cũng chưa có không có văn bản nào ban hành định mức hoặc đơn giá thiết kế khai thác tre, nứa riêng biệt nên không tính công thiết kế.

BIỂU THỐNG KÊ NHIÊN LIỆU, VẬT TƯ CHỦ YẾU

Khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1

Địa điểm: Khoảnh 6,7 tiểu khu 105; Khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tiểu khu 109; Khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2 tiểu khu 117; khoảnh 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảnh 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Biểu 11

TT	Loại vật tư	KHỐI LƯỢNG		ĐỊNH MỨC		SỐ LƯỢNG		Ghi chú
		Khối lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nhiên liệu					5.087	kg	
a	a/ Xăng					818	kg	
	- Chặt hạ, cắt khúc gỗ tròn	1.635,608	m ³	0,5	kg/m ³	818	kg	
b	b/ Dầu DIE ZEL					4.269	kg	
	- Vận xuất bằng cơ giới	1.635,608	m ³	2,61	kg/m ³	4.269	kg	
2	Dầu phụ (Xăng+dầu 5%)	5.087	kg	5	%	254	kg	
3	Vật tư chủ yếu							
	- Lốp xe loại 1100-1200 - 20	4.673,17	kmHT	2.000	KmHT/bộ	2	Bộ	
	- Bình điện	4.673,17	kmHT	4.050	KmHT/cái	1	Cái	
	- Cáp φ 18 - 20	1.635,61	m ³	0,1	m/m ³	164	m	
	φ 20 - 22	1.635,61	m ³	0,15	m/m ³	245	m	
	- Sên cưa: + chặt gỗ lớn	1.635,61	m ³	400	m ³ /Sợi	4,0	Sợi	

THÔNG BÁO

Kết luận cuộc họp về các Phương án khai thác tận dụng gỗ trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1 theo Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương

CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP TRẦM HƯƠNG

Số: 605
ĐẾN (EO) Ngày: 26.06.25

Chuyên: BGĐ

Ngày 25/6/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức cuộc họp về việc thống nhất các nội dung liên quan đến các Phương án khai thác tận dụng gỗ trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1 theo Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa do Ông Đỗ Anh Thy - Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì. Tham gia cuộc họp có đại diện các cơ quan, đơn vị: Chi cục Kiểm lâm, Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 7 - Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương, Phòng Kế hoạch - Tài chính của Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tài chính có mời nhưng không tham dự.

Sau khi nghe báo cáo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương và ý kiến tham gia của các thành viên dự họp, ông Đỗ Anh Thy - Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường - Chủ trì cuộc họp kết luận như sau:

1. Đối với Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên (Phương án số 19/2025/PA-KTTDRTN)

- Đề nghị Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương khẩn trương điều tra, tính toán sản lượng dự kiến khai thác đối với các diện tích rừng tự nhiên hiện trạng là cây lồ ô (diện tích 10,64 ha và diện tích rừng lồ ô hỗn giao) để bổ sung vào Phương án số 19/2025/PA-KTTDRTN, đảm bảo diện tích rừng tự nhiên lập Phương án khai thác đúng với diện tích rừng tự nhiên đã chuyển mục đích sử dụng rừng theo Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 30/05/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Phương án số 19/2025/PA-KTTDRTN sau khi bổ sung, hoàn thiện gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ngày 01/7/2025** để kiểm tra, phê duyệt theo quy định.

- Giao Chi cục Kiểm lâm kiểm tra trong quá trình Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương điều tra, tính toán sản lượng dự kiến khai thác đối với các diện tích rừng tự nhiên hiện trạng là cây lồ ô; hướng dẫn Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương các nội dung cần thiết theo đúng thẩm quyền để đẩy nhanh tiến độ bổ sung, hoàn thiện Phương án số 19/2025/PA-KTTDRTN.

2. Đối với các Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng phòng hộ là rừng trồng (Phương án số 20/2025/PA-KTTDRT) và rừng sản xuất là rừng trồng (Phương án số 21/2025/PA-KTTDRT)

Giao Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường Quyết định phê duyệt Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng phòng hộ là rừng trồng (Phương án số 20/2025/PA-KTTDRT); tham mưu Sở có văn bản báo cáo UBND tỉnh và dự thảo Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng sản xuất là rừng trồng (Phương án số 21/2025/PA-KTTDRT) theo đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023.

Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo đến các cơ quan, đơn vị liên quan để biết, thực hiện./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như thành phần tham dự;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, CCKL.



UBND TỈNH KHÁNH HOÀ
CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP TRẦM HƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 390/LNTH-KTh

Khánh Vĩnh, ngày 20 tháng 06 năm 2025

V/v không lập phương án khai thác tận
dụng đối với diện tích 10,64 ha có hiện
trạng là cây lồ ô

Kính gửi: Chi cục Kiểm lâm

Ngày 20/6/2025 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương nhận được Công văn số 1236/KL-SD&PTR ngày 19/6/2025 của Chi cục Kiểm lâm V/v đề nghị điều chỉnh các Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật thông thường trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1. Theo đó Chi cục Kiểm lâm có đề nghị “*Đối với diện tích 10,64 ha tự nhiên có hiện trạng là cây lồ ô nêu tại Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên (Phương án số 19/2025/PA-KTTDRTN), đề nghị Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương giải trình bằng văn bản nguyên nhân không lập phương án khai thác tận dụng đối với diện tích này*”. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương (Công ty) giải trình như sau:

- Diện tích 10,64 ha có hiện trạng là cây lồ ô (là loài thực vật rừng ngoài gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên là rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất), không thuộc trường hợp phê duyệt Phương án khai thác theo quy định tại Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

- Diện tích 10,64 ha có hiện trạng là cây lồ ô có vị trí không tập trung, phân bố rải rác dọc theo ranh giới giải phóng mặt bằng của Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, cây lồ ô phân bố ở ven suối, gộp đá, sườn dốc, địa hình phức tạp. Khi tiến hành khai thác tận dụng thì giá trị sản phẩm thu được không bù được chi phí phục vụ sản xuất, như chi phí công thu thập số liệu để lập phiếu thông tin khai thác, chi phí về mở đường vận xuất, chi phí khai thác, công vận xuất, vận chuyển, công bảo quản sản phẩm, chi phí tổ chức bán sản phẩm...

Từ nội dung trên, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương không lập phương án khai thác tận dụng, không tiến hành lập phiếu thông tin khai thác tận dụng, đồng thời không khai thác tận dụng đối với diện tích 10,64 ha có hiện trạng là cây lồ ô nêu trên.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương giải trình Chi cục Kiểm lâm với những nội dung trên.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc C.ty (BC);
- Sở NN và Môi trường (BC)
- Lưu: VT, KTh./.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Triệu Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1436 /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa và Văn bản số 111/QBVPTR-KT ngày 22/5/2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Khánh Hòa về việc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tại Văn bản số 976/DANNGT-NN ngày 23/5/2025 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 238/TTr-SNNMT ngày 28/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1 tỉnh Khánh Hòa với tổng diện tích 57,92 ha thuộc phạm vi diện tích các khoảnh 6, 7 tiểu khu 105; khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tiểu khu 109; khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2 tiểu khu 117; khoảnh 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảnh 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa, trong đó:

- Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ: 38,97 ha, gồm 37,78 ha rừng tự nhiên và 1,19 ha rừng trồng (loài cây Sao đen).

- Diện tích quy hoạch rừng sản xuất: 18,95 ha, gồm 17,18 ha rừng tự nhiên và 1,77 ha rừng trồng (loài cây Sao đen).

- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:

- + Văn bản đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác số 796/DANNGT-NN ngày 23/5/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa.

- + Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa.

- + Văn bản số 111/QBVPTR-KT ngày 22/5/2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Khánh Hòa về việc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa.

- + Hồ sơ Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng (số 02/2025/XMR) do Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc Khánh Hòa lập.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan hướng dẫn thực hiện các trình tự, thủ tục về khai thác lâm sản theo đúng quy định. Đồng thời, cập nhật diễn biến rừng đối với các diện tích chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án nêu trên.

- Rà soát, tham mưu thực hiện các trình tự, thủ tục về đất đai đảm bảo nguyên tắc thống nhất, đồng bộ để triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định

của pháp luật.

2. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương: Thực hiện các trình tự, thủ tục về khai thác lâm sản theo đúng quy định của pháp luật.

3. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông: Phối hợp với Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 triển khai thực hiện dự án đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương; Chủ tịch UBND huyện Khánh Vĩnh; Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư và xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông; Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

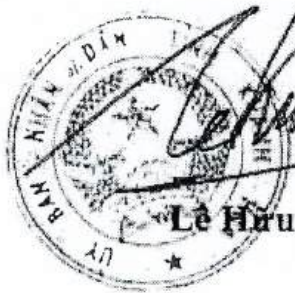
Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TLe, LV. 9/4

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hữu Hoàng



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Ký bởi: ỦY BAN
NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH
HÒA
Email:
ubnd@khanhhoa.gov.vn
Cơ quan: ỦY
BAN NHÂN
DÂN TỈNH
KHÁNH HÒA
Ngày ký: 22-11-
2024 09:47:41
+07:00

Số: 3022/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng
(Bổ sung do điều chỉnh diện tích sử dụng đất)
Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm
2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh
Khánh Hòa về việc phê duyệt kết quả rà soát, chuyển loại rừng tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND
tỉnh Khánh Hòa ban hành quy định về phân cấp một số nội dung quản lý dự án
đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Khánh Hòa tại Tờ trình số 915/TTr-
BQLNN ngày 04/10/2024; theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn tại Tờ trình số 5953/TTr-SNN ngày 25/10/2024 và Công văn số
6558/SNN-KL ngày 20/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng (Bổ sung do điều
chỉnh diện tích sử dụng đất) Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa
với nội dung như sau:

1. Về vị trí, diện tích

Khu vực lập Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng (Bổ sung do điều chỉnh diện tích sử dụng đất) Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa có tổng diện tích 73,83 ha thuộc phạm vi diện tích các khoảnh 6, 7 tiểu khu 105; khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tiểu khu 109; khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2, 3 tiểu khu 117; khoảnh 2, 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảnh 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa.

2. Về hiện trạng rừng

Khu vực lập Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng có tổng diện tích 73,83 ha, trong đó: diện tích có rừng là 70,74 ha (rừng tự nhiên: 67,69 ha; rừng trồng: 3,05 ha); diện tích chưa có rừng là 3,09 ha. Cụ thể như sau:

* Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ: 53,10 ha; trong phạm vi diện tích các khoảnh 6, 7 tiểu khu 105; khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tiểu khu 109; khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2, 3 tiểu khu 117 xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh; gồm:

- Diện tích có rừng: 50,56 ha, trong đó:
 - + Diện tích rừng tự nhiên: 49,36 ha;
 - + Diện tích rừng trồng: 1,20 ha.
- Diện tích chưa có rừng: 2,54 ha.

* Diện tích quy hoạch rừng sản xuất: 20,73 ha; trong phạm vi diện tích các khoảnh 6, 7 tiểu khu 105; khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tiểu khu 109; khoảnh 1, 3, 4, 7 tiểu khu 111; khoảnh 1, 2, 3 tiểu khu 117, khoảnh 2, 4 tiểu khu 119 xã Khánh Bình và khoảnh 3 tiểu khu 124 xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh; gồm:

- Diện tích có rừng: 20,18 ha, trong đó:
 - + Diện tích rừng tự nhiên: 18,33 ha;
 - + Diện tích rừng trồng: 1,85 ha.
- Diện tích chưa có rừng: 0,55 ha.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ kết quả phê duyệt Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng (Bổ sung do điều chỉnh diện tích sử dụng đất) Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Yêu cầu không có tác động đến diện tích rừng hiện có dưới mọi hình thức khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện trình tự, thủ tục về chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Khánh Vĩnh, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Các ban HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TLe, LV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Lê Hữu Hoàng